

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 486/HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá thu	Ghi chú
A	B	C	D	2	2
I. DANH MỤC THUỘC PHẠM VI QUỸ BHYT THANH TOÁN					
1	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40600	
2	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40600	
3	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30600	
4	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54800	
5	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45300	
6	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
7	03.0294.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78300	
8	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78300	
9	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78300	
10	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78300	
11	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78300	
12	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	78300	
13	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78300	
14	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78300	
15	03.0309.0230	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim ngắn]	78300	
16	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78300	
17	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78300	
18	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78300	
19	03.0315.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78300	
20	03.0316.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	78300	
21	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78300	
22	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78300	
23	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	588500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
24	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1042500	
25	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	1443900	
26	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1508100	
27	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	
28	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880200	
29	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	
30	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85300	
31	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78300	

32	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85300	
33	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78300	
34	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85300	
35	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85300	
36	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85300	
37	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85300	
38	03.0300.2046	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]	85300	
39	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	85300	
40	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	78300	
41	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]	85300	
42	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78300	
43	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	85300	
44	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	78300	
45	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85300	
46	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	78300	
47	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	85300	
48	03.0306.0230	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	78300	
49	03.0306.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85300	
50	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	85300	
51	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85300	
52	03.0309.2046	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]	85300	
53	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85300	
54	03.0311.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85300	
55	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85300	
56	03.0314.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	78300	
57	03.0314.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85300	
58	03.0315.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	85300	
59	03.0316.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	85300	
60	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	
61	03.0317.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85300	
62	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78300	
63	03.0318.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	85300	
64	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78300	
65	03.0319.2046	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85300	
66	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78300	
67	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85300	
68	03.0321.0230	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	78300	
69	03.0321.2046	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	85300	
70	03.0322.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	78300	

71	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85300	
72	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	78300	
73	03.0323.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	85300	
74	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78300	
75	03.0324.2046	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85300	
76	03.0325.0230	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim ngắn]	78300	
77	03.0325.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	85300	
78	03.0326.0230	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	78300	
79	03.0326.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85300	
80	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78300	
81	03.0327.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85300	
82	03.0328.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78300	
83	03.0328.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85300	
84	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78300	
85	03.0329.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85300	
86	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	78300	
87	03.0330.2046	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85300	
88	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78300	
89	03.0331.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85300	
90	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	78300	
91	03.0332.2046	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim dài]	85300	
92	03.0333.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78300	
93	03.0333.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85300	
94	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78300	
95	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85300	
96	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78300	
97	03.0335.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim dài]	85300	
98	03.0336.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	78300	
99	03.0336.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	85300	
100	03.0337.0230	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thận [kim ngắn]	78300	
101	03.0337.2046	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thận [kim dài]	85300	
102	03.0339.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	78300	
103	03.0339.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	85300	
104	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78300	
105	03.0340.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	85300	
106	03.0341.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	78300	
107	03.0341.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85300	
108	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78300	
109	03.0342.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	85300	
110	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78300	
111	03.0344.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78300	
112	03.0344.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85300	

113	03.0346.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78300	
114	03.0346.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85300	
115	03.0347.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78300	
116	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85300	
117	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78300	
118	03.0348.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85300	
119	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78300	
120	03.0349.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85300	
121	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78300	
122	03.0350.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85300	
123	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	156400	
124	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156400	
125	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	
126	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78300	
127	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78300	
128	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78300	
129	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78300	
130	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78300	
131	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78300	
132	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76000	
133	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76000	
134	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1095300	
135	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1196400	
136	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
137	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
138	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
139	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	2020300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
140	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1032600	Chưa bao gồm đầu cắt.
141	03.1574.0802	Nội thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nội thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	1130200	Chưa bao gồm ống Silicon.
142	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mí cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mí cầu	1244100	

143	03.1632.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	1344100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
144	03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	1344100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
145	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	1244100	
146	03.1636.0805	Mở bề ± cắt bề	Mở bề ± cắt bề	1202600	
147	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	77000	
148	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43600	
149	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897100	
150	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1244100	
151	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85500	
152	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
153	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2997900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
154	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
155	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
156	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4561200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
157	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400	
158	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3054800	
159	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4308300	
160	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2932800	
161	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4721300	
162	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	4142300	
163	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600	
164	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400	
165	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653700	
166	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400	
167	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1251400	
168	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	586300	
169	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	307800	
170	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	8270700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
171	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
172	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4451200	
173	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3994900	
174	03.2748.0534	Cắt cụt căng chân do ung thư	Cắt cụt căng chân do ung thư	3994900	
175	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	252300	
176	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	1145000	

177	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	5363900	
178	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1196600	
179	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618300	
180	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
181	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	3116800	
182	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
183	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5887300	
184	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	4969100	
185	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
186	03.3672.0551	Phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh	3011900	
187	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3226900	
188	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
189	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
190	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chỉ	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chỉ	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
191	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
192	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3447900	
193	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
194	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
195	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

196	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
197	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
198	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
199	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
200	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
201	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
202	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	
203	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8193400	
204	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8193400	
205	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
206	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8193400	
207	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
208	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8193400	
209	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4211900	
210	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5244100	
211	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
212	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3045800	
213	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	8630200	
214	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6964200	
215	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	8630200	
216	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8769200	

217	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6346300	
218	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	6346300	
219	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5503300	
220	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5503300	
221	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5503300	
222	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5503300	
223	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4594500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
224	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3602500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
225	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3340900	
226	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6463600	Chưa bao gồm keo sinh học.
227	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3340900	
228	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
229	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	
230	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44800	
231	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	39800	
232	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid	178300	4442/QĐ-BYT
233	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	112200	4442/QĐ-BYT
234	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
235	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
236	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
237	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
238	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
239	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1400500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
240	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4587800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
241	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
242	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
243	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
244	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
245	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	578500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
246	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
247	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
248	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
249	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1042500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
250	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
251	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
252	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

253	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	5655200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
254	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	1665900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
255	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	1596200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
256	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	2697900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
257	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	5655200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
258	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	1665900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
259	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	1596200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
260	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	2697900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
261	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
262	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
263	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
264	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
265	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
266	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
267	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
268	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
269	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
270	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
271	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
272	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	759800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
273	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
274	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	759800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
275	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
276	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
277	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
278	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
279	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

280	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
281	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
282	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	7740800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
283	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	248500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
284	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
285	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
286	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
287	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	628500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
288	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
289	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
290	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	162900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
291	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
292	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	5859300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
293	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
294	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
295	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1508100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
296	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
297	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
298	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3308100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
299	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	1508100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
300	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
301	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
302	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
303	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
304	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
305	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
306	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
307	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
308	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
309	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
310	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
311	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

312	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
313	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
314	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
315	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
316	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
317	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
318	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
319	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
320	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
321	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1443900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
322	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
323	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
324	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
325	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
326	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
327	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
328	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
329	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
330	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1607000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
331	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1607000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
332	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	588500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
333	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
334	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
335	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
336	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
337	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
338	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
339	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
340	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
341	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
342	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

343	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
344	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
345	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
346	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1607000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
347	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
348	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
349	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
350	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
351	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
352	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
353	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
354	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
355	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2353500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
356	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
357	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
358	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
359	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	75200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
360	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
361	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	685500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
362	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
363	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2745200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
364	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
365	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
366	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
367	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
368	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
369	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
370	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
371	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
372	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	532400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
373	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
374	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
375	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
376	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
377	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1251400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
378	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
379	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2310600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

380	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
381	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
382	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
383	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
384	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
385	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
386	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
387	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
388	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
389	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	169200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
390	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	1406900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
391	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1381900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
392	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1406900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
393	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
394	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
395	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
396	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
397	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
398	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
399	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
400	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
401	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
402	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
403	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
404	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
405	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
406	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
407	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1607000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

408	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
409	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
410	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
411	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
412	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
413	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
414	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
415	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
416	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
417	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
418	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1734600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
419	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
420	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	172800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
421	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
422	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1048500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
423	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	280500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
424	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
425	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
426	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
427	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
428	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
429	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1251400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
430	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp lấy bệnh phẩm	248500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
431	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nồng	Đặt nội khí quản 2 nồng	600500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
432	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
433	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
434	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
435	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	3308100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
436	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

437	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	1808100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
438	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1508100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
439	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3308100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
440	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5859300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
441	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5081300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
442	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1204300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
443	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1808100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
444	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1204300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
445	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
446	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1204300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
447	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2678400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
448	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	965700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
449	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1808100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
450	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1508100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
451	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	793800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
452	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3308100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
453	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	2678400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
454	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2310600	4442/QĐ-BYT
455	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2310600	4442/QĐ-BYT
456	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112300	4442/QĐ-BYT
457	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
458	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
459	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	463500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
460	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1064900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
461	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1972300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
462	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
463	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
464	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1879900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
465	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
466	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
467	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
468	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1879900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
469	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
470	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
471	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
472	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	7118100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
473	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
474	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
475	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
476	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
477	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	616300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
478	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	286300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
479	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	486300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

480	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	2068300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
481	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
482	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1042500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
483	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
484	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
485	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
486	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
487	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
488	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
489	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
490	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
491	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
492	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
493	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
494	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	75200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
495	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
496	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
497	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
498	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
499	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
500	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
501	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
502	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	659900	4442/QĐ-BYT
503	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	659900	4442/QĐ-BYT
504	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
505	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1158500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
506	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1158500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
507	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
508	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
509	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	1176100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
510	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1010000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
511	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
512	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
513	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1570000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
514	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273500	4442/QĐ-BYT
515	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

516	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
517	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	500500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
518	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	720300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
519	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
520	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	695300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
521	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
522	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	575300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
523	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1345000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
524	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	575300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
525	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
526	02.0223.0155	Nội thông động - tĩnh mạch	Nội thông động - tĩnh mạch	1176100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
527	02.0224.0153	Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1376100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
528	02.0225.0154	Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nội thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1406600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
529	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	3477200	4442/QĐ-BYT
530	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
531	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
532	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
533	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
534	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
535	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
536	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
537	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1064900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
538	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1734600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
539	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
540	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
541	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
542	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
543	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
544	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
545	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
546	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
547	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
548	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
549	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
550	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
551	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
552	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
553	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
554	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	798300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
555	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
556	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317000	4442/QĐ-BYT
557	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
558	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

559	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
560	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	905700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
561	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1095300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
562	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1743100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
563	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
564	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
565	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
566	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1108300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
567	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1743100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
568	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	169500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
569	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
570	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
571	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
572	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
573	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
574	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
575	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
576	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
577	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
578	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
579	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
580	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
581	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
582	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
583	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
584	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
585	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
586	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
587	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
588	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
589	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
590	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
591	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
592	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
593	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
594	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
595	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
596	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
597	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
598	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

599	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
600	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
601	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
602	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
603	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
604	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
605	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
606	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
607	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
608	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
609	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
610	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
611	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
612	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
613	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
614	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
615	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
616	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
617	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
618	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
619	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
620	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
621	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	2963000	2099/QĐ-BYT 4883/QĐ-BYT
622	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mô tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mô tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
623	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
624	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
625	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
626	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2963000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
627	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
628	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
629	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	138500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
630	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	138500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
631	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	879400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
632	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1170000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
633	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	879400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
634	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	138500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
635	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
636	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
637	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
638	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
639	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
640	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
641	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

642	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
643	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
644	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
645	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
646	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
647	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
648	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	365100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
649	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
650	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	104400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
651	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
652	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
653	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
654	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
655	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
656	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
657	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
658	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
659	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
660	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
661	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
662	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
663	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
664	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	104400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
665	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
666	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
667	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
668	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
669	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
670	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
671	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
672	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
673	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
674	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
675	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
676	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
677	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
678	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
679	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
680	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
681	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
682	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
683	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

684	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
685	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	6218100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
686	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2068300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
687	02.0452.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1879900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
688	02.0453.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	1879900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
689	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	1879900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
690	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
691	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
692	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
693	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
694	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1158500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
695	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
696	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
697	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
698	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	224400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
699	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
700	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
701	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1042500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
702	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	1042500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
703	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1042500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
704	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhĩ]	578500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
705	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
706	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1158500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
707	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
708	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
709	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
710	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
711	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1808100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
712	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
713	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	793800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
714	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	1204300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
715	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
716	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	793800	1724/QĐ-BYT 4883/QĐ-BYT
717	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
718	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
719	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
720	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3308100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
721	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2678400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
722	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
723	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

724	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
725	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
726	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162900	
727	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	248500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
728	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
729	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
730	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
731	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	628500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
732	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
733	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
734	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
735	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373600	4442/QĐ-BYT
736	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532400	4442/QĐ-BYT
737	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
738	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	162900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
739	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
740	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
741	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
742	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532500	
743	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	2310600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
744	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2310600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
745	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	1734600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
746	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1158500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
747	03.0124.0148	Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	975300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
748	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
749	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
750	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	318700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
751	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
752	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
753	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
754	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
755	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
756	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
757	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
758	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2745200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
759	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
760	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
761	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
762	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
763	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	656700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
764	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	468800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
765	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	215200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
766	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
767	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

768	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
769	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
770	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
771	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
772	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
773	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
774	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
775	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
776	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50500	4442/QĐ-BYT
777	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
778	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
779	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
780	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
781	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
782	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
783	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
784	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76300	4883/QĐ-BYT
785	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76300	4883/QĐ-BYT
786	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76300	4883/QĐ-BYT
787	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]	78300	4883/QĐ-BYT
788	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]	85300	4883/QĐ-BYT
789	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78300	4883/QĐ-BYT
790	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78300	4883/QĐ-BYT
791	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78300	4883/QĐ-BYT
792	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78300	4883/QĐ-BYT
793	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78300	4883/QĐ-BYT
794	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300	4883/QĐ-BYT
795	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78300	4883/QĐ-BYT
796	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78300	4883/QĐ-BYT
797	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	78300	4883/QĐ-BYT
798	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	4883/QĐ-BYT
799	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78300	4883/QĐ-BYT
800	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	4883/QĐ-BYT
801	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78300	4883/QĐ-BYT
802	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	4883/QĐ-BYT
803	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78300	4883/QĐ-BYT
804	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78300	4883/QĐ-BYT
805	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78300	4883/QĐ-BYT
806	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	4883/QĐ-BYT
807	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	4883/QĐ-BYT
808	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78300	4883/QĐ-BYT
809	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78300	4883/QĐ-BYT
810	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78300	4883/QĐ-BYT
811	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	4883/QĐ-BYT

812	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78300	4883/QĐ-BYT
813	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78300	4883/QĐ-BYT
814	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78300	4883/QĐ-BYT
815	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78300	4883/QĐ-BYT
816	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78300	4883/QĐ-BYT
817	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78300	4883/QĐ-BYT
818	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78300	4883/QĐ-BYT
819	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78300	4883/QĐ-BYT
820	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78300	4883/QĐ-BYT
821	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78300	4883/QĐ-BYT
822	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78300	4883/QĐ-BYT
823	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78300	4883/QĐ-BYT
824	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78300	4883/QĐ-BYT
825	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78300	4883/QĐ-BYT
826	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78300	4883/QĐ-BYT
827	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78300	4883/QĐ-BYT
828	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	78300	4883/QĐ-BYT
829	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	4883/QĐ-BYT
830	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	78300	4883/QĐ-BYT
831	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78300	4883/QĐ-BYT
832	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	4883/QĐ-BYT
833	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78300	4883/QĐ-BYT
834	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78300	4883/QĐ-BYT
835	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78300	4883/QĐ-BYT
836	03.0404.0227	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
837	03.0405.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
838	03.0406.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
839	03.0407.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
840	03.0408.0227	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
841	03.0409.0227	Cây chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
842	03.0410.0227	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
843	03.0411.0227	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
844	03.0412.0227	Cây chi điều trị bại não	Cây chi điều trị bại não	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
845	03.0413.0227	Cây chi điều trị bệnh tự kỷ	Cây chi điều trị bệnh tự kỷ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
846	03.0414.0227	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
847	03.0415.0227	Cây chi điều trị giảm khứ giác	Cây chi điều trị giảm khứ giác	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
848	03.0416.0227	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
849	03.0417.0227	Cây chi điều trị khàn tiếng	Cây chi điều trị khàn tiếng	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
850	03.0420.0227	Cây chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
851	03.0421.0227	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
852	03.0422.0227	Cây chi điều trị động kinh	Cây chi điều trị động kinh	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
853	03.0423.0227	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
854	03.0424.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
855	03.0425.0227	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
856	03.0426.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
857	03.0427.0227	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

858	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
859	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
860	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
861	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
862	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
863	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
864	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
865	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
866	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
867	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
868	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
869	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
870	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
871	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
872	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
873	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
874	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
875	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
876	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
877	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
878	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
879	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
880	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
881	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
882	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
883	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
884	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
885	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
886	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
887	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
888	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
889	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78300	4883/QĐ-BYT
890	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	4883/QĐ-BYT
891	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78300	4883/QĐ-BYT
892	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78300	4883/QĐ-BYT
893	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300	4883/QĐ-BYT
894	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78300	4883/QĐ-BYT
895	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78300	4883/QĐ-BYT
896	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78300	4883/QĐ-BYT
897	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78300	4883/QĐ-BYT
898	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78300	4883/QĐ-BYT
899	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78300	4883/QĐ-BYT
900	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	4883/QĐ-BYT
901	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78300	4883/QĐ-BYT
902	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	4883/QĐ-BYT
903	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78300	4883/QĐ-BYT

904	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	4883/QĐ-BYT
905	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78300	4883/QĐ-BYT
906	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78300	4883/QĐ-BYT
907	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78300	4883/QĐ-BYT
908	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78300	4883/QĐ-BYT
909	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	4883/QĐ-BYT
910	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	4883/QĐ-BYT
911	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	4883/QĐ-BYT
912	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78300	4883/QĐ-BYT
913	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78300	4883/QĐ-BYT
914	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	4883/QĐ-BYT
915	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78300	4883/QĐ-BYT
916	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78300	4883/QĐ-BYT
917	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	4883/QĐ-BYT
918	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78300	4883/QĐ-BYT
919	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78300	4883/QĐ-BYT
920	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	4883/QĐ-BYT
921	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78300	4883/QĐ-BYT
922	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78300	4883/QĐ-BYT
923	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	78300	4883/QĐ-BYT
924	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78300	4883/QĐ-BYT
925	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	4883/QĐ-BYT
926	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78300	4883/QĐ-BYT
927	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78300	4883/QĐ-BYT
928	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78300	4883/QĐ-BYT
929	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	4883/QĐ-BYT
930	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78300	4883/QĐ-BYT
931	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78300	4883/QĐ-BYT
932	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	4883/QĐ-BYT
933	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78300	4883/QĐ-BYT
934	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	4883/QĐ-BYT
935	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78300	4883/QĐ-BYT
936	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	4883/QĐ-BYT
937	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78300	4883/QĐ-BYT
938	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78300	4883/QĐ-BYT
939	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	4883/QĐ-BYT
940	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78300	4883/QĐ-BYT
941	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78300	4883/QĐ-BYT
942	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78300	4883/QĐ-BYT
943	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	4883/QĐ-BYT
944	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78300	4883/QĐ-BYT
945	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78300	4883/QĐ-BYT
946	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	78300	4883/QĐ-BYT

947	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78300	4883/QĐ-BYT
948	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	4883/QĐ-BYT
949	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78300	4883/QĐ-BYT
950	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
951	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
952	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
953	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
954	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
955	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
956	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	Thủy châm điều trị đau thần kinh toa	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
957	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
958	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
959	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
960	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
961	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
962	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
963	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
964	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
965	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
966	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
967	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
968	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
969	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
970	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
971	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
972	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
973	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
974	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
975	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
976	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
977	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
978	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
979	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
980	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
981	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
982	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
983	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
984	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
985	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
986	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
987	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
988	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
989	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
990	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

991	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
992	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
993	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
994	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
995	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
996	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
997	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
998	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
999	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1000	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1001	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1002	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1003	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1004	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1005	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1006	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1007	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1008	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1009	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1010	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1011	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1012	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1013	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1014	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1015	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1016	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1017	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1018	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1019	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1020	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1021	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1022	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1023	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1024	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1025	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1026	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1027	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1028	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1029	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1030	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1031	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1032	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1033	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1034	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1035	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1036	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1037	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1038	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1039	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1040	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1041	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1042	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1043	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1044	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1045	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1046	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1047	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1048	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1049	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1050	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1051	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1052	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1053	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1054	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1055	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1056	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1057	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1058	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1059	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1060	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1061	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1062	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1063	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1064	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1065	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1066	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1067	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1068	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1069	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1070	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1071	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1072	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1073	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1074	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1075	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1076	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1077	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1078	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1079	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1080	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1081	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1082	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1083	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1084	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1085	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1086	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1087	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1088	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1089	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1090	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1091	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1092	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1093	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1094	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1095	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1096	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1097	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1098	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1099	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1100	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1101	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1102	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1103	03.0705.0254	Điều trị băng sống ngắn và sống cực ngắn	Điều trị băng sống ngắn và sống cực ngắn	41100	4442/QĐ-BYT
1104	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	48700	4442/QĐ-BYT
1105	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39000	4442/QĐ-BYT
1106	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	124000	4442/QĐ-BYT
1107	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48900	4442/QĐ-BYT
1108	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	4442/QĐ-BYT
1109	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	4442/QĐ-BYT
1110	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40200	4442/QĐ-BYT
1111	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40200	4442/QĐ-BYT
1112	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tùy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tùy sống	162700	4442/QĐ-BYT
1113	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51300	4442/QĐ-BYT
1114	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64900	4442/QĐ-BYT
1115	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51800	4442/QĐ-BYT
1116	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59300	4442/QĐ-BYT
1117	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14700	4442/QĐ-BYT
1118	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14700	4442/QĐ-BYT
1119	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14700	4442/QĐ-BYT
1120	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	216500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1121	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	286500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1122	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321400	4883/QĐ-BYT

1123	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1601900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1124	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1125	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1126	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	489900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1127	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	705500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1128	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40000	4442/QĐ-BYT
1129	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40000	4442/QĐ-BYT
1130	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40000	4442/QĐ-BYT
1131	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1808100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1132	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1204300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1133	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	1808100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1134	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1204300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1135	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1136	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	3308100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1137	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1138	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1204300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1139	03.1018.0128	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1140	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1141	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3308100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1142	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1508100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1143	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	1069400	4442/QĐ-BYT
1144	03.1041.0502	Nội soi mô thông dạ dày	Nội soi mô thông dạ dày	2745200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1145	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1146	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1147	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1148	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1149	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1743100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1150	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1151	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1152	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1153	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1743100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1154	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1155	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	283800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1156	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1157	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1108300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1158	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	215200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1159	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1160	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1010000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1161	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	975300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1162	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1163	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1164	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1165	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	3206300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1166	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	3206300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1167	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2409900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1168	03.1545.0831	Tháo đai dộn củng mạc	Tháo đai dộn củng mạc	1746900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1169	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1170	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	1944100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1171	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2020300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1172	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	2020300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1173	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1174	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	1130200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1175	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1176	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	1430500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1177	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1013600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1178	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1013600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1179	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1180	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1181	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1644100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1182	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1322100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1183	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	510700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1184	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1185	03.1597.0828	Tái tạo củng đồ	Tái tạo củng đồ	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1186	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1644100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1187	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	913600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1188	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1189	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1220300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1190	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1191	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1192	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	1402600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1193	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	3044900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1194	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1195	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1196	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	930200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1197	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1202600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1198	03.1649.0805	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	1202600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1199	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1200	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1201	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1202	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1203	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1204	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1205	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1206	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1207	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85500	4442/QĐ-BYT
1208	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1209	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1210	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1220300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1211	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1595200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1212	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1213	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1214	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1215	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1216	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1217	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1322100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1218	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1244100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1219	03.1670.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	799600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1220	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1221	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	599800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1222	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	830200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1223	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1351400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1224	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1225	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1572200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1226	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1227	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1188600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1228	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1833000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1229	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2068800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1230	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1387000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1231	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2068800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1232	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1387000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1233	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1351400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1234	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	698800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1235	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1572200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1236	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	935200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1237	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1188600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1238	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1833000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1239	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2068800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1240	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1387000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1241	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1242	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1243	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1244	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1245	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1246	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1247	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1248	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1595200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1249	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1250	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1251	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1252	03.1691.0759	Đốt lòng xiêu	Đốt lòng xiêu	53600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1253	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1254	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1255	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1256	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1257	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1258	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1259	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1260	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1261	03.1726.1012	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1262	03.1726.1013	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1263	03.1726.1014	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1264	03.1726.1015	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1265	03.1727.1012	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1266	03.1727.1013	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1267	03.1727.1014	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1268	03.1727.1015	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tùy rằng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1269	03.1730.1012	Điều trị tùy rằng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy rằng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1270	03.1730.1013	Điều trị tùy rằng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy rằng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1271	03.1730.1014	Điều trị tùy rằng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy rằng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1272	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1273	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1274	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1275	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1276	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1277	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1278	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1279	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280500	4442/QĐ-BYT
1280	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1281	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1282	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1283	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1284	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1285	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1286	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1287	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1288	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1289	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1290	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1291	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1292	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1293	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1294	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1295	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1296	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1297	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	4442/QĐ-BYT
1298	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	4442/QĐ-BYT
1299	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1300	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1301	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1302	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1303	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1304	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1305	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1306	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1307	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1308	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1309	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1310	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1311	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1312	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1313	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1314	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1315	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1316	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1317	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2997900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1318	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2997900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1319	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2997900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1320	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1321	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1322	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1323	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1324	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3828100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1325	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5661200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1326	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2888600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1327	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	3235700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1328	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	3235700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1329	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	3235700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1330	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4489800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1331	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4658900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1332	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2888600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1333	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1334	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1335	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1336	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1337	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3197900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1338	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3197900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1339	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3197900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1340	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1341	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1342	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2497500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1343	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3078100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1344	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1832000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1345	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1346	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1347	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2897900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1348	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4733900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1349	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2856600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1350	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1051700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1351	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1352	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1353	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7551300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1354	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5537100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1355	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5537100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1356	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5537100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1357	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5537100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1358	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, vòm nhĩ	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, vòm nhĩ	4058900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1359	03.2104.0997	Vòm nhĩ đơn thuần	Vòm nhĩ đơn thuần	4058900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1360	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòm nhĩ	Thủ thuật nong vòm nhĩ	45300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1361	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòm nhĩ	Thủ thuật nong vòm nhĩ [có nội soi]	132700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1362	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6258000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1363	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	5530000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1364	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	6258000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1365	03.2116.0992	Thông vòm nhĩ	Thông vòm nhĩ	98300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1366	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1367	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1368	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1369	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1370	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1371	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1372	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1373	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2804100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1374	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1375	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1376	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	165500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1377	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1378	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1379	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1380	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1381	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	225500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1382	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3340900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1383	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1384	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1217100	4883/QĐ-BYT
1385	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1761400	4442/QĐ-BYT
1386	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3209900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1387	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1388	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1389	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1390	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1391	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27500	4442/QĐ-BYT
1392	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3340900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1393	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	4535700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1394	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1395	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1396	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	4936000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1397	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1398	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1399	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1400	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1401	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1402	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2892800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1403	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3116800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1404	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1405	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3116800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1406	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	682500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1407	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	228500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1408	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1251400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1409	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1410	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1411	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1412	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1413	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1414	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1415	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1064900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1416	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3918100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1417	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1418	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1419	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1420	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1421	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1422	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1423	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1064900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1424	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	129600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1425	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	104400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1426	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	148700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1427	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	104400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1428	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1429	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	344400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1430	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	394800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1431	03.2380.0302	Giâm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giâm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	979400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1432	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1433	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1434	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1435	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1436	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1437	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1438	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1439	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1440	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1441	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1208800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1442	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1443	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1208800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1444	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4421700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1445	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1446	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1447	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1322100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1448	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1449	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1450	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2289300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1451	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1208800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1452	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1453	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771000	4442/QĐ-BYT
1454	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771000	
1455	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	3638600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1456	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1457	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3638600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1458	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1459	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3488600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1460	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1461	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3228100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1462	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3397900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1463	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1464	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3078100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1465	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1466	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1467	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1468	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1469	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1470	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3397900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1471	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1472	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1473	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3228100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1474	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1475	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2928100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1476	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3228100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1477	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3397900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1478	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vấ	Cắt u kết mạc, giác mạc không vấ	768600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1479	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	5980000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1480	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1481	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1482	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	1217100	4883/QĐ-BYT
1483	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	2487100	4883/QĐ-BYT
1484	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	1761400	4442/QĐ-BYT
1485	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4944000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1486	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5980000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1487	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2122100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1488	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1489	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1490	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1491	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1492	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	3311900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1493	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1494	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3595500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1495	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1496	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3311900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1497	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1498	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1499	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1500	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1501	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1502	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1503	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1504	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	7639200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1505	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9970200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1506	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1507	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1508	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1509	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7639200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1510	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6419200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1511	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	6823200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1512	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1513	03.2671.0491	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1514	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1515	03.2687.0481	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1516	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1517	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5861600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1518	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1519	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	11801200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1520	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1521	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	4943100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1522	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1523	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	5887300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1524	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1525	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1526	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1527	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6140200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1528	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6815100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1529	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6836200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1530	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4308300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1531	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3019800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1532	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	8769200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1533	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6836200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1534	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1535	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1536	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1537	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1538	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2268300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1539	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1540	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3135800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1541	03.2736.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	1079400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1542	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	8570200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1543	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	7770200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1544	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1545	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1546	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1547	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3488600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1548	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4421700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1549	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	240500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1550	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	240500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1551	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1552	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144800	4883/QĐ-BYT
1553	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	549900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1554	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]	147900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1555	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2379900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1556	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	274500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1557	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	1404500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1558	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	2710500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1559	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1560	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1561	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	813600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1562	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2888600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1563	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	5363900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1564	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	5363900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1565	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	4034300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1566	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	181000	
1567	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	889700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1568	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	889700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1569	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1570	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương	649800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1571	03.3034.0339	Nạo vét ổ đào có viêm xương	Nạo vét ổ đào có viêm xương	694000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1572	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1573	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1574	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1575	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1576	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1577	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1578	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1579	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1580	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1581	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1582	03.3045.0329	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1583	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1584	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1585	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1586	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	5074300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1587	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4474500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1588	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	7667700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1589	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	6120200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1590	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6095200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1591	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5669600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1592	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5966400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1593	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5669600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1594	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	5669600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1595	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1596	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3405300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1597	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5496100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1598	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	6120200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1599	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	6120200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1600	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2767900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1601	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	14778300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1602	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3996300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1603	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1432100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1604	03.3229.0408	Cắt 1 thủy kèm cắt 1 phân thủy phổi điển hình	Cắt 1 thủy kèm cắt 1 phân thủy phổi điển hình	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1605	03.3230.0408	Cắt 1 thủy hay 1 phân thủy phổi	Cắt 1 thủy hay 1 phân thủy phổi	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1606	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9583300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1607	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	3595500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1608	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	7392200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1609	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1610	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	628500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1611	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1612	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7392200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1613	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	7392200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1614	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2396200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1615	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7381300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1616	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	7392200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1617	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8490300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1618	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8490300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1619	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8225300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1620	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1621	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1622	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1623	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1624	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1625	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1626	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8208300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1627	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1628	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1629	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1630	03.3293.0456	Nội dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nội dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1631	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5495300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1632	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1633	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1634	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1635	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1636	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1637	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1638	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1639	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2705700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1640	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1641	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị cơn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị cơn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1642	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1643	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1644	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1645	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1646	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1647	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2705700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1648	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1649	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1650	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2705700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1651	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1652	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1653	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1654	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2396200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1655	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1656	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1657	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1658	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1659	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4941100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1660	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	3332200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1661	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	169500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1662	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2815900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1663	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4721300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1664	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1665	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	5100100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1666	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1667	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5367200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1668	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2507900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1669	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1670	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5367200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1671	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	4142300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1672	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1673	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1674	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1675	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7639200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1676	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	5367200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1677	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1678	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1679	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1680	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1681	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1682	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1683	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1684	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1685	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1686	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1687	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2816900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1688	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	1108300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1689	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1690	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng	5141100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1691	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1509500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1692	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1693	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1694	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4721300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1695	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5141100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1696	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5141100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1697	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4764100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1698	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6419200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1699	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3217800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1700	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	6823200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1701	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	5141100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1702	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1703	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1704	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1705	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1706	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3993400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1707	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1708	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2501900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1709	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1710	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1711	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1712	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1713	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1714	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1715	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1716	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1717	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1718	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5861600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1719	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1720	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1721	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1722	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1723	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1724	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4970100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1725	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	5170100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1726	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5170100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1727	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1728	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4993100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1729	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4970100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1730	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4970100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1731	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5170100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1732	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	9075300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1733	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7651700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1734	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1735	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1736	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1737	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1738	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1739	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1740	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	11801200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1741	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1742	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1743	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1744	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1745	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	4943100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1746	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1747	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	4870100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1748	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	4955100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1749	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1750	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1751	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	4943100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1752	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4943100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1753	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1754	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1755	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1756	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	4703100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1757	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6374200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1758	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1759	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1760	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1761	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1762	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1763	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhì]	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1764	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tây quanh thận, áp xe thận	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1765	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	6374200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1766	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	6374200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1767	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1768	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1769	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1770	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2917900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1771	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6374200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1772	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5887300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1773	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	5887300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1774	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4886100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1775	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1776	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4886100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1777	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5887300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1778	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6140200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1779	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4886100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1780	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	4569100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1781	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	405500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1782	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4621100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1783	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4621100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1784	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4621100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1785	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1786	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1787	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1788	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1789	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1790	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1791	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2932800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1792	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1793	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3512900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1794	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1795	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273500	4442/QĐ-BYT
1796	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1797	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1798	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	5798100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1799	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	5798100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1800	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1801	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1802	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1803	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5798100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1804	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5798100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1805	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1806	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1807	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1808	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1809	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4085900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1810	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1811	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1812	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1813	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1814	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1815	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3923600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1816	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1817	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1818	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1819	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1820	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1821	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1822	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1823	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1824	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1825	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1826	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1827	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1828	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1829	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1830	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1831	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1832	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1833	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1834	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1835	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1836	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1837	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3320600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1838	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1839	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1840	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1841	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1842	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3923600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1843	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1844	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1845	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1846	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	4002600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1847	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1848	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1849	03.3727.0556	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1850	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1851	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1852	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	3602500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1853	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1854	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1855	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5474500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1856	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1857	03.3740.0534	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1858	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1859	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3923600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1860	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1861	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1862	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3447900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1863	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3447900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1864	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3923600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1865	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1866	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1867	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1868	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gây thân xương chày	Đặt nẹp vít gây thân xương chày	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1869	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gây đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gây đầu dưới xương chày	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1870	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	3302900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1871	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1872	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1873	03.3768.0538	Chuyển căn liệt thần kinh mạc nông	Chuyển căn liệt thần kinh mạc nông	3320600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1874	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3320600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1875	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1876	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1877	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1878	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1879	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1880	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1881	03.3779.0556	Kết hợp xương trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong gãy xương mác	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1882	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3044900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1883	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1884	03.3786.0556	Đặt vít gây thân xương sên	Đặt vít gây thân xương sên	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1885	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1886	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gây thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gây thân xương sên	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1887	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gây mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gây mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1888	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3411300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1889	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3411300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1890	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1891	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1892	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1893	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3994900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1894	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1895	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1896	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5204600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1897	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1898	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1899	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3302900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1900	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3302900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1901	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3405300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1902	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3405300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1903	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	4699100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1904	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3263800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1905	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1906	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1907	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1908	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1909	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1910	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1911	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3302900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1912	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1913	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1914	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	3044900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1915	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1916	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1917	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1918	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1919	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1920	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1921	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1922	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1923	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	4883/QĐ-BYT
1924	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1925	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1926	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1927	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1928	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1929	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1930	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1931	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1932	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1933	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1934	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1935	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1936	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1937	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1938	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1939	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1940	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1941	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1942	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1943	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1944	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1945	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1946	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1947	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1948	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1949	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1950	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1951	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1952	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1953	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1954	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1955	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1956	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1957	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1958	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1959	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1960	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1961	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1962	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1963	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1964	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1965	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1966	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1967	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1968	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1969	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1970	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1971	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1972	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1973	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1974	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1975	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1976	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1977	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

1978	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1979	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1980	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1981	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1982	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1983	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1984	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1985	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1986	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1987	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1988	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1989	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1990	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1991	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1992	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1993	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1994	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1995	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1996	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1997	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1998	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
1999	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372700	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2000	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2001	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2002	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2003	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2004	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2005	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2006	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2007	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2008	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2009	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2010	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2011	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2012	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	4324900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2013	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2014	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	5105100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2015	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2016	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4102500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2017	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2018	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2698800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2019	03.3900.0563	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1857900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2020	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1857900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2021	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	1857900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2022	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2023	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3720600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2024	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2025	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2026	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	4883/QĐ-BYT
2027	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	89500	4883/QĐ-BYT
2028	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	4883/QĐ-BYT
2029	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	4883/QĐ-BYT
2030	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	4883/QĐ-BYT
2031	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	4883/QĐ-BYT
2032	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2289300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2033	03.3917.0980	Cắt rò xoang lẻ	Cắt rò xoang lẻ	4936000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2034	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3595500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2035	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2683900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2036	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7677800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2037	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4561600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2038	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6168600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2039	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4561600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2040	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6168600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2041	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8193400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2042	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4561600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2043	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6168600	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2044	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	9611800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2045	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3526900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2046	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4211900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2047	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	705900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2048	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2049	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2050	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2051	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	4068200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2052	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2053	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2054	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4897800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2055	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5057900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2056	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	4281900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2057	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2058	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2745200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2059	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2060	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	6557900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2061	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5597800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2062	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5597800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2063	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5597800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2064	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2065	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2066	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4068200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2067	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3136900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2068	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2818700	4883/QĐ-BYT
2069	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2070	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2071	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3136900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2072	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2073	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3136900	4883/QĐ-BYT
2074	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2075	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4663800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2076	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2077	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2078	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2079	03.4088.0420	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	4596000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2080	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2081	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4781900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2082	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4497100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2083	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4596000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2084	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4596000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2085	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4497100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2086	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1345000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2087	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1920900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2088	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	953800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2089	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1345000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2090	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1345000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2091	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	6443300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2092	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	5030900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2093	03.4115.0426	Nội soi cắt u bằng quang tái phát	Nội soi cắt u bằng quang tái phát	5030900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2094	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bằng quang	Nội soi lấy sỏi bằng quang	4497100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2095	03.4119.0440	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1345000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2096	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3279000	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2097	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4302500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2098	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2490900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2099	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7279100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2100	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2101	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5503300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2102	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14151800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2103	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	705900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2104	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2105	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2106	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	3602500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2107	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	4102500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2108	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	5474500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2109	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2110	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	5474500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2111	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	4969100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2112	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3011900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2113	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2114	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2115	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2116	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2117	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2118	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2119	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2120	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2121	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2122	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2123	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2124	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3011900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2125	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2126	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2127	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2128	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2129	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ chậu do lao	3142500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2130	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	101400	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2131	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2132	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2133	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4287100	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2134	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4287100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2135	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3683600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2136	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3683600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2137	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3683600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2138	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3226900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2139	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2140	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2141	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3226900	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2142	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2143	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2144	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2145	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2146	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2147	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2148	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2149	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2150	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2151	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2152	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2153	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	425100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2154	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2155	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2156	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2157	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	Điều trị sần cục bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2158	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2159	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2160	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2161	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2162	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2163	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2164	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2165	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2166	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2167	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2168	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2169	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	377000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2170	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2171	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	138500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2172	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2173	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2174	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2175	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2176	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2177	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2178	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2179	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2180	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2181	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2182	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2183	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2184	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2185	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2186	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2187	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2188	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2189	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2190	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2191	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2192	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2193	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2194	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2195	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2196	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2197	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2198	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2199	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2200	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	35600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2201	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2202	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2203	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2204	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2205	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2206	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	75200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2207	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2208	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2209	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2210	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2211	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2212	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2213	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2214	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2215	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2216	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2217	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2218	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2219	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	4561600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2220	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2221	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2222	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2223	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2224	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2225	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2226	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4287100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2227	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2228	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2229	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2230	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2231	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2232	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2233	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3620900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2234	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2235	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2236	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2237	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2238	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4561600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2239	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	6026400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2240	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2241	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4465600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2242	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4743900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2243	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4743900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2244	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2245	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6955600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2246	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2247	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4743900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2248	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2249	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2250	07.0048.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	6955600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2251	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2252	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4743900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2253	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2254	07.0052.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2255	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2256	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2257	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	4287100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2258	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2259	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2260	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2261	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lò bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lò bằng dao siêu âm	6955600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2262	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lò bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lò bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2263	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lò bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lò bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2264	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2265	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2266	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	8302400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2267	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6955600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2268	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3226900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2269	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2872600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2270	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2872600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2271	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2272	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2273	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2274	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2275	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64300	

2276	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	
2277	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	
2278	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	
2279	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	
2280	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	
2281	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2282	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2283	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2284	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2285	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2286	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2287	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2288	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2289	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser	438500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2290	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2291	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2292	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2293	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2294	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76300	4442/QĐ-BYT
2295	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	83300	4442/QĐ-BYT
2296	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78300	4442/QĐ-BYT
2297	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2298	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2299	08.0007.0227	Cây chi	Cây chi	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2300	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76300	4442/QĐ-BYT
2301	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83300	4442/QĐ-BYT
2302	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2303	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76300	4442/QĐ-BYT
2304	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2305	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2306	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2307	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2308	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2309	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2310	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2311	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2312	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2313	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2314	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2315	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2316	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2317	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2318	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2319	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2320	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2321	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	85300	4442/QĐ-BYT
2322	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85300	4442/QĐ-BYT
2323	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2324	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2325	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2326	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2327	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85300	4442/QĐ-BYT
2328	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85300	4442/QĐ-BYT
2329	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85300	4442/QĐ-BYT
2330	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	85300	4442/QĐ-BYT
2331	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2332	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2333	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85300	4442/QĐ-BYT
2334	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85300	4442/QĐ-BYT
2335	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2336	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2337	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2338	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2339	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85300	4442/QĐ-BYT
2340	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85300	4442/QĐ-BYT
2341	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85300	4442/QĐ-BYT
2342	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2343	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85300	4442/QĐ-BYT

2344	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2345	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2346	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2347	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2348	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2349	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	85300	4442/QĐ-BYT
2350	08.0144.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2351	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	85300	4442/QĐ-BYT
2352	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	85300	4442/QĐ-BYT
2353	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85300	4442/QĐ-BYT
2354	08.0151.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	85300	4442/QĐ-BYT
2355	08.0152.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2356	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2357	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85300	4442/QĐ-BYT
2358	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2359	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85300	4442/QĐ-BYT
2360	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85300	4442/QĐ-BYT
2361	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	85300	4442/QĐ-BYT
2362	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85300	4442/QĐ-BYT
2363	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85300	4442/QĐ-BYT
2364	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85300	4442/QĐ-BYT
2365	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	4442/QĐ-BYT
2366	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	4442/QĐ-BYT
2367	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78300	4442/QĐ-BYT
2368	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78300	4442/QĐ-BYT
2369	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78300	4442/QĐ-BYT
2370	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78300	4442/QĐ-BYT
2371	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300	4442/QĐ-BYT
2372	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	4442/QĐ-BYT
2373	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78300	4442/QĐ-BYT
2374	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78300	4442/QĐ-BYT
2375	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78300	4442/QĐ-BYT
2376	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78300	4442/QĐ-BYT
2377	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78300	4442/QĐ-BYT
2378	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78300	4442/QĐ-BYT
2379	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78300	4442/QĐ-BYT
2380	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300	4442/QĐ-BYT
2381	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78300	4442/QĐ-BYT
2382	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78300	4442/QĐ-BYT
2383	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78300	4442/QĐ-BYT
2384	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78300	4442/QĐ-BYT
2385	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	78300	4442/QĐ-BYT
2386	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78300	4442/QĐ-BYT

2387	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78300	4442/QĐ-BYT
2388	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78300	4442/QĐ-BYT
2389	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78300	4442/QĐ-BYT
2390	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78300	4442/QĐ-BYT
2391	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị con động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị con động kinh cục bộ	78300	4442/QĐ-BYT
2392	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78300	4442/QĐ-BYT
2393	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2394	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78300	4442/QĐ-BYT
2395	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78300	4442/QĐ-BYT
2396	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	4442/QĐ-BYT
2397	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300	4442/QĐ-BYT
2398	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78300	4442/QĐ-BYT
2399	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	4442/QĐ-BYT
2400	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78300	4442/QĐ-BYT
2401	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78300	4442/QĐ-BYT
2402	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2403	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78300	4442/QĐ-BYT
2404	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78300	4442/QĐ-BYT
2405	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78300	4442/QĐ-BYT
2406	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	4442/QĐ-BYT
2407	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78300	4442/QĐ-BYT
2408	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78300	4442/QĐ-BYT
2409	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78300	4442/QĐ-BYT
2410	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78300	4442/QĐ-BYT
2411	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	4442/QĐ-BYT
2412	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78300	4442/QĐ-BYT
2413	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	4442/QĐ-BYT
2414	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78300	4442/QĐ-BYT
2415	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	4442/QĐ-BYT
2416	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78300	4442/QĐ-BYT
2417	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78300	4442/QĐ-BYT
2418	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78300	4442/QĐ-BYT
2419	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2420	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78300	4442/QĐ-BYT
2421	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	4442/QĐ-BYT
2422	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	4442/QĐ-BYT
2423	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78300	4442/QĐ-BYT
2424	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2425	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300	4442/QĐ-BYT
2426	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2427	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2428	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2429	08.0232.0227	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2430	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2431	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2432	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2433	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2434	08.0240.0227	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2435	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2436	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2437	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2438	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2439	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2440	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2441	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2442	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2443	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2444	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2445	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2446	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2447	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2448	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2449	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2450	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2451	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2452	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2453	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2454	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2455	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2456	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2457	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2458	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2459	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2460	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2461	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2462	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2463	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2464	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2465	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	4442/QĐ-BYT
2466	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	4442/QĐ-BYT
2467	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300	4442/QĐ-BYT
2468	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78300	4442/QĐ-BYT
2469	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78300	4442/QĐ-BYT
2470	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78300	4442/QĐ-BYT
2471	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78300	4442/QĐ-BYT
2472	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300	4442/QĐ-BYT

2473	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78300	4442/QĐ-BYT
2474	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78300	4442/QĐ-BYT
2475	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78300	4442/QĐ-BYT
2476	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	78300	4442/QĐ-BYT
2477	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78300	4442/QĐ-BYT
2478	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78300	4442/QĐ-BYT
2479	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78300	4442/QĐ-BYT
2480	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78300	4442/QĐ-BYT
2481	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2482	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	4442/QĐ-BYT
2483	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300	4442/QĐ-BYT
2484	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	4442/QĐ-BYT
2485	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78300	4442/QĐ-BYT
2486	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	4442/QĐ-BYT
2487	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	4442/QĐ-BYT
2488	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	4442/QĐ-BYT
2489	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78300	4442/QĐ-BYT
2490	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	4442/QĐ-BYT
2491	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	4442/QĐ-BYT
2492	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78300	4442/QĐ-BYT
2493	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78300	4442/QĐ-BYT
2494	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	4442/QĐ-BYT
2495	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	4442/QĐ-BYT
2496	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78300	4442/QĐ-BYT
2497	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	4442/QĐ-BYT
2498	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78300	4442/QĐ-BYT
2499	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78300	4442/QĐ-BYT
2500	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2501	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	4442/QĐ-BYT
2502	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	4442/QĐ-BYT
2503	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78300	4442/QĐ-BYT
2504	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300	4442/QĐ-BYT
2505	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300	4442/QĐ-BYT
2506	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2507	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2508	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2509	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2510	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2511	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2512	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2513	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2514	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2515	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2516	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2517	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2518	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2519	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2520	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2521	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2522	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2523	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2524	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2525	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2526	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2527	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2528	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2529	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2530	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2531	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2532	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2533	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2534	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2535	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2536	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2537	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2538	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2539	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2540	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2541	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2542	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2543	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2544	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2545	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2546	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2547	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2548	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2549	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2550	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2551	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2552	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2553	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2554	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2555	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2556	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2557	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2558	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2559	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2560	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2561	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2562	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2563	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2564	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2565	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2566	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2567	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2568	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2570	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2571	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2572	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2573	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2574	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2575	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2576	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2577	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2578	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2579	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2580	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2581	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2582	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2583	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2584	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2585	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2586	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2587	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2588	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2590	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2591	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2592	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2593	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2594	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2595	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2596	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2597	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2598	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2599	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2600	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2601	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2602	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2603	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2604	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2605	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2606	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2607	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2608	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2609	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2610	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2611	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2612	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2613	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2614	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2615	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2616	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2617	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2618	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2619	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2620	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2621	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2622	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2623	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2624	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2625	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2626	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2627	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2628	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2629	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2630	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2631	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2632	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2633	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2634	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2635	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2636	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2637	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2638	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2639	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2640	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2641	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2642	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2643	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2644	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2645	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2646	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2647	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2648	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2649	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2650	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2651	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2652	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2653	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2654	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2655	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2656	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2657	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2658	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2659	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2660	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	1734600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2661	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5204600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2662	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2663	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2664	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2665	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2666	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hổ sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hổ sau)	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2667	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2668	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2669	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2670	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2671	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2672	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2673	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2674	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5966400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2675	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5669600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2676	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2677	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5074300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2678	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2679	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2680	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	4474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2681	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2682	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2683	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2684	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2685	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2686	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2687	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2688	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6095200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2689	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2690	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2691	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2692	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2693	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2694	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2695	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2696	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	8229200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2697	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2698	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2699	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	6120200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2700	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2701	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2702	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2703	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2704	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2705	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2706	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2707	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2708	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2709	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2710	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	8229200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2711	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	5592600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2712	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2713	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	126900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2714	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dân não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dân não thất	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2715	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2716	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2717	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2718	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2719	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2720	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	5258000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2721	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2722	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2723	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2724	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2725	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mở các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mở các thương tổn nền sọ	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2726	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2727	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2728	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	6221700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2729	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	6419200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2730	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2731	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6120200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2732	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7447200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2733	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2734	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2735	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	7447200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2736	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2737	10.0089.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2738	10.0090.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2739	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2740	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tăng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tăng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2741	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2742	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2743	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2744	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2745	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2746	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	6572800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2747	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	6572800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2748	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	6572800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2749	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2750	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2751	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8270700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2752	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2753	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8270700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2754	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2755	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	8129200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2756	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2757	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	8129200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2758	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	6043600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2759	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	8129200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2760	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	6043600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2761	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2762	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2763	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5602400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2764	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5602400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2765	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2766	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2767	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	3433300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2768	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống, bằng đường mở cung sau	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2769	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	5602400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2770	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	5602400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2771	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	5602400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2772	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	6111300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2773	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2698800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2774	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2698800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2775	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2776	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2777	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1208800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2778	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1925900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2779	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7381300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2780	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7381300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2781	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14778300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2782	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14778300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2783	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12568600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2784	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2785	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2786	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2787	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2788	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh	16155000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2789	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2790	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13594200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2791	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2792	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2793	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2794	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16155000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2795	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh cơn ồng động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh cơn ồng động mạch ở trẻ nhỏ	13499900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2796	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh cơn ồng động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh cơn ồng động mạch ở trẻ lớn và người lớn	13499900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2797	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	15407600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2798	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3595500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2799	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2800	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2801	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2802	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	3996300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2803	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2804	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2805	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3996300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2806	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2807	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2808	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2809	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3311900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2810	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3311900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2811	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3433300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2812	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2813	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2814	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	17556100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2815	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2816	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	7392200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2817	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2818	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2819	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2820	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2821	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2822	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2823	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	12568600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2824	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1925900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2825	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2826	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2827	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2828	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2829	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3595500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2830	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kín khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kín khí phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2831	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2832	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2833	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	7392200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2834	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5712200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2835	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4569100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2836	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2837	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư sỏi) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư sỏi) với niệu quản lạc chỗ	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2838	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2839	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2840	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2841	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	3131800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2842	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2843	10.0307.0421	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2844	10.0308.0421	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mỡ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2845	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4569100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2846	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2847	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2454000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2848	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	171900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2849	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	764500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2850	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2851	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	4703100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2852	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2853	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5712200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2854	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2855	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2856	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2857	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2858	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	6823200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2859	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	4703100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2860	10.0323.0423	Nội niệu quản - đài thận	Nội niệu quản - đài thận	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2861	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2862	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2863	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2864	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2865	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4886100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2866	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2867	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	6374200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2868	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2917900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2869	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2870	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2871	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	5887300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2872	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2873	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2874	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2875	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2876	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2877	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1096500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2878	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	5887300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2879	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4886100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2880	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5887300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2881	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2882	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	5887300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2883	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2884	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2885	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6140200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2886	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2887	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4569100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2888	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2889	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2890	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	5887300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2891	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2892	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6140200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2893	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2894	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2895	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2896	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4621100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2897	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2898	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2899	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4621100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2900	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4621100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2901	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4621100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2902	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2903	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2904	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2905	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2906	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2490900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2907	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5530400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2908	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5530400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2909	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2910	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2911	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2490900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2912	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2913	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2914	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2490900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2915	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2916	10.0393.0583	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2917	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2490900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2918	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

2919	10.0400.0584	Thắt tinh mạch tinh trên bụng	Thắt tinh mạch tinh trên bụng	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2920	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2921	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2922	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2923	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273500	4442/QĐ-BYT
2924	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2490900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2925	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2490900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2926	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2927	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2928	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2929	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2930	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2931	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	3595500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2932	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3595500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2933	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2934	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2935	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	3142500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2936	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2937	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2938	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2939	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2940	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2941	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2942	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2943	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2944	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2945	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2946	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2947	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2948	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2949	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2950	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2951	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	8225300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2952	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2953	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2954	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6024400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2955	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	8225300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2956	10.0444.0488	Nạo vết hạch trung thất	Nạo vết hạch trung thất	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2957	10.0445.0488	Nạo vết hạch cổ	Nạo vết hạch cổ	4287100	

2958	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2959	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2960	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2961	10.0453.0464	Nội vị tràng	Nội vị tràng	2917900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2962	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2963	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	5495300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2964	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5495300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2965	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2966	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2967	10.0459.0488	Nạo vết hạch D1	Nạo vết hạch D1	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2968	10.0460.0488	Nạo vết hạch D2	Nạo vết hạch D2	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2969	10.0461.0488	Nạo vết hạch D3	Nạo vết hạch D3	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2970	10.0462.0488	Nạo vết hạch D4	Nạo vết hạch D4	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2971	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2972	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2973	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2974	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2975	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2976	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2977	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2978	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	5100100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2979	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2980	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2981	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2982	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2983	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2984	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2985	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2705700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2986	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2987	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2988	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2989	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2990	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2991	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2992	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2993	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2994	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2995	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2996	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3142500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2997	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2998	10.0494.0456	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4764100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
2999	10.0495.0456	Nội tắt ruột non - ruột non	Nội tắt ruột non - ruột non	4764100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3000	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3001	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3002	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3003	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3004	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3005	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	5100100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3006	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2815900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3007	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2815900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3008	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2815900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3009	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3010	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2815900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3011	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3012	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3013	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3014	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3015	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3016	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3017	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3018	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3019	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3020	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3021	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3022	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3023	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3024	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3025	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3026	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3027	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3028	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3029	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3030	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3031	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3032	10.0532.0460	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	7639200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3033	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2816900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3034	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3035	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3036	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3993400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3037	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3038	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3039	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	2816900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3040	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3041	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3042	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3043	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3044	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3045	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	3993400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3046	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3047	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3048	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3049	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3050	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3051	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2507900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3052	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2507900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3053	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3054	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3055	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3056	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3057	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3058	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3059	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3060	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3061	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2816900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3062	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2816900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3063	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3064	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3065	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1509500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3066	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2119400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3067	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2119400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3068	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2501900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3069	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5204600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3070	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3071	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3072	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3073	10.0578.0466	Cắt gan phần thùy sau	Cắt gan phần thùy sau	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3074	10.0579.0466	Cắt gan phần thùy trước	Cắt gan phần thùy trước	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3075	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3076	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3077	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3078	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3079	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3080	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3081	10.0586.0466	Cắt hạ phân thủy 6	Cắt hạ phân thủy 6	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3082	10.0587.0466	Cắt hạ phân thủy 7	Cắt hạ phân thủy 7	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3083	10.0588.0466	Cắt hạ phân thủy 8	Cắt hạ phân thủy 8	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3084	10.0589.0466	Cắt hạ phân thủy 9	Cắt hạ phân thủy 9	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3085	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3086	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3087	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3088	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3089	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3090	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thủy	Cắt nhiều hạ phân thủy	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3091	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3092	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	7712200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3093	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3094	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3095	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3096	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	9075300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3097	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	5861600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3098	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5861600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3099	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	5861600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3100	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3101	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3102	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	3142500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3103	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3142500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3104	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2683900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3105	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3106	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4993100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3107	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4970100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3108	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4970100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3109	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	4970100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3110	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4733300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3111	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3112	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7651700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3113	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	4870100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3114	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	4870100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3115	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	4870100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3116	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3117	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3118	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3119	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	5170100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3120	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3121	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3122	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3123	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3124	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3125	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3126	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3127	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3128	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3129	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3130	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3131	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3132	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4955100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3133	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3134	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3135	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3136	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3137	10.0659.0481	Nội tụy ruột	Nội tụy ruột	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3138	10.0660.0486	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3139	10.0661.0481	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3140	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6557900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3141	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4870100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3142	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4955100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3143	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2917900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3144	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	4943100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3145	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	4943100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3146	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	4943100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3147	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3148	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3149	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3150	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3151	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3152	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3153	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3154	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3155	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3156	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3157	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3512900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3158	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3159	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3160	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3161	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3162	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3163	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3164	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3165	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3512900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3166	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3167	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3168	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2833400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3169	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3170	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3171	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3172	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3173	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3174	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3175	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3176	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3177	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3178	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3179	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3180	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3181	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	5141100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3182	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3183	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3184	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3185	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3186	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3187	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3188	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3189	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3190	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3191	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3192	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3193	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3194	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5105100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3195	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3196	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3197	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3198	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3199	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3200	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3201	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3202	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3203	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3204	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3205	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3206	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3207	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3208	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2275900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3209	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3210	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3211	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3212	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3213	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3214	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3215	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3216	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3217	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3218	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3219	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3220	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3221	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3222	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3223	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3224	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3225	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3226	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3227	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3228	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3229	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3230	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3231	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3232	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3233	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3234	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3235	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3236	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3237	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3238	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3239	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3240	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3241	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3242	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3243	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3244	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3245	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3246	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3247	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3248	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3249	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3250	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3251	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3252	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3253	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3254	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3255	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3256	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3257	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3258	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3259	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3260	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3261	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3262	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3263	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3264	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3265	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3266	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3267	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3268	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3269	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3270	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3271	10.0805.0537	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	3411300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3272	10.0806.0537	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cổ đinh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	3411300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3273	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3274	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3275	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3276	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3277	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3278	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3279	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3720600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3280	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	5663200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3281	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3282	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3283	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3284	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3285	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3286	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3287	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3288	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3289	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3290	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3291	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3292	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3293	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3294	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3295	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3296	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3297	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3298	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3299	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3300	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3301	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3302	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3303	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3304	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3305	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3306	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3307	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3308	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3309	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3310	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3311	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3312	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3313	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3044900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3314	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3315	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3316	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	3320600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3317	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3318	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3319	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3320	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3321	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3322	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3323	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3324	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3325	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3326	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3327	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3328	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3329	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3330	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3331	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3332	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3333	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3334	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3335	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3336	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3337	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3338	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3339	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3340	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3341	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3342	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3343	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3344	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3345	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3346	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3347	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3348	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3302900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3349	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3411300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3350	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3720600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3351	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	3720600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3352	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3353	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3354	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	3411300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3355	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3411300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3356	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3357	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3358	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3359	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3360	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3361	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3362	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3363	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3364	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3365	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3366	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3367	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3368	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3369	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3370	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3371	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3372	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3373	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3374	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3375	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3376	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3377	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3378	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3379	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3380	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3381	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3382	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3383	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4974500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3384	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3385	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3386	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3387	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3388	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5474500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3389	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1857900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3390	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3720600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3391	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3411300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3392	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3447900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3393	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2275900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3394	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4102500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3395	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3396	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3397	10.0944.0550	Phẫu thuật xo cứng đơn giản	Phẫu thuật xo cứng đơn giản	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3398	10.0945.0550	Phẫu thuật xo cứng phức tạp	Phẫu thuật xo cứng phức tạp	3923600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3399	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3320600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3400	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3401	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3402	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	4324900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3403	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3404	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3011900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3405	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3406	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3226900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3407	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2767900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3408	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5204600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3409	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3011900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3410	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4002600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3411	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3720600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3412	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3044900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3413	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4699100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3414	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3415	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3302900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3416	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ông cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ông cổ tay, Khuỷu...)	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3417	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3405300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3418	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4085900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3419	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5105100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3420	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	4085900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3421	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3311900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3422	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3423	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3424	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3425	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2698800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3426	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3427	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3226900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3428	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3429	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3430	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1857900	
3431	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3432	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3433	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3434	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3435	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3436	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3437	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3438	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3439	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3440	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3441	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3442	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3443	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3444	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3445	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3446	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3447	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3448	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3449	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3450	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3451	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3452	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3453	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3454	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3455	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3456	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3457	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3458	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3459	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3460	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3461	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3462	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3463	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3464	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3465	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3466	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3467	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3468	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3469	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3470	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3471	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3472	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3473	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3474	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3475	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3476	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3477	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3478	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3479	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3480	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3481	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3482	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3483	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3484	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3485	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3486	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3487	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3488	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3489	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3490	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3491	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3492	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3493	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3494	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3495	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3496	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3497	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3498	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3499	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3500	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3501	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3502	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3503	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3504	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3505	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3506	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3507	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3508	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3509	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3510	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3511	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3512	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3513	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3514	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3515	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3516	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3517	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3518	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3519	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3520	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3521	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3522	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định cằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định cằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3523	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3524	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3525	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	4102500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3526	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	5474500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3527	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	5592600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3528	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	5105100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3529	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3530	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3531	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3532	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3533	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6245700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3534	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5592600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3535	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3536	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3537	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bán lẻ cổ cằm	Phẫu thuật trượt bán lẻ cổ cằm	5592600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3538	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3539	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3540	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3541	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	9856300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3542	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	9856300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3543	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9856300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3544	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	9856300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3545	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3546	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	6245700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3547	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3548	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3549	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3550	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3551	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3552	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3553	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3554	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3555	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3556	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3557	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5105100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3558	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3559	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3560	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5496100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3561	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5496100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3562	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	7840200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3563	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3564	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5996400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3565	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5996400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3566	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5996400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3567	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5996400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3568	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nóng	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nóng	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3569	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	764500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3570	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1876600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3571	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1876600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3572	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5496100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3573	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5798100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3574	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nối	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nối	5592600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3575	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tùy sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3576	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	5798100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3577	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3578	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	5669600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3579	10.1099.0376	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3580	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3581	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3582	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3583	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3584	10.1104.0581	Cắt cột tùy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tùy sống điều trị chứng đau thần kinh	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3585	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	5712200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3586	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3587	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3588	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4969100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3589	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tùy	Phẫu thuật nang màng nhện tùy	4969100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3590	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tùy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tùy sống	5712200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3591	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7825900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3592	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5750300	4442/QĐ-BYT
3593	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1607200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3594	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	983300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3595	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3596	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3597	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3598	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130600	4442/QĐ-BYT
3599	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1607200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3600	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	983300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3601	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3602	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3603	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3604	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130600	4442/QĐ-BYT
3605	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3606	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3607	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4251300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3608	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3701300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3609	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2566900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3610	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3701300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3611	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3319300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3612	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2566900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3613	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4188300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3614	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3718300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3615	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2595900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3616	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3718300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3617	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3245200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3618	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2595900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3619	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4808400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3620	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4415300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3621	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3065600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3622	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4415300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3623	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3831300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3624	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3065600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3625	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3626	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3627	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3628	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3629	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4802600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3630	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3631	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3632	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3777300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3633	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7209700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3634	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4133300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3635	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	7209700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3636	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4133300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3637	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7023400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3638	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7023400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3639	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	7023400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3640	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7023400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3641	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7603400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3642	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6005400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3643	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6005400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3644	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6005400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3645	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	3042600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3646	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2093600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3647	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3648	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3649	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3650	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3651	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3652	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4443300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3653	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3570900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3654	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4443300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3655	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3570900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3656	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3657	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3658	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nổi mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nổi mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	20024700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3659	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	3005900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3660	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3994900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3661	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3994900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3662	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3994900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3663	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4094300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3664	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	4094300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3665	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	350700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3666	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3667	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3668	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3669	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3670	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3671	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3672	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3683600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3673	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4005600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3674	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4938500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3675	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3676	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3677	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bong	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3678	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chắm cổ lưng có nổi mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chắm cổ lưng có nổi mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	20024700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3679	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3680	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3681	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	4034300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3682	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3683	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3684	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3685	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2872600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3686	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3687	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3688	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3689	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3690	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3691	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1208800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3692	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3693	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2928100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3694	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3695	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2289300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3696	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3697	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3698	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	6955600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3699	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	4561600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3700	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3701	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2928100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3702	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3331900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3703	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3704	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3705	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	8570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3706	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3707	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3708	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3709	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3710	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3488600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3711	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3488600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3712	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3331900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3713	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt	869100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3714	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt	869100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3715	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3716	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	8570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3717	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3078100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3718	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3719	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	9470200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3720	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	8570200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3721	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3722	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3723	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3724	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3725	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3228100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3726	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	3228100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3727	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	1172800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3728	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3729	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3730	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3731	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3732	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3733	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	3488600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3734	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	6572800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3735	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3736	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3737	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3738	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3739	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3397900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3740	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3741	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	3397900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3742	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3743	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	3397900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3744	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3745	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3397900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3746	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3747	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3748	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1385400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3749	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3750	12.0093.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3751	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	5980000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3752	12.0096.0371	Cắt u nội nhân	Cắt u nội nhân	6111300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3753	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3754	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3755	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6111300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3756	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3757	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3758	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4421700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3759	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	4421700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3760	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vấ	Cắt u kết mạc không vấ	768600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3761	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3762	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3763	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3764	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	6111300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3765	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1322100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3766	12.0135.1189	Cắt u lưới lạnh tính	Cắt u lưới lạnh tính	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3767	12.0137.0944	Cắt một nửa lưới + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưới + vét hạch cổ	4944000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3768	12.0141.1189	Cắt khối u khâu cái	Cắt khối u khâu cái	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3769	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3770	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3771	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	4003900	4442/QĐ-BYT
3772	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	5980000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3773	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4944000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3774	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	4287100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3775	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3776	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	4287100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3777	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3638600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3778	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2122100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3779	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3780	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	705900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3781	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3782	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3783	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3595500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3784	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4085900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3785	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	7392200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3786	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3595500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3787	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3595500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3788	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3595500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3789	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3790	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4085900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3791	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7392200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3792	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3793	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3794	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3795	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3796	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3797	12.0185.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3798	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3799	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9583300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3800	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3801	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3311900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3802	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9270200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3803	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3804	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	6024400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3805	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3806	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3807	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	8490300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3808	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3809	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	5495300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3810	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3811	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8208300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3812	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3813	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	4941100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3814	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7639200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3815	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9970200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3816	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2683900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3817	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3818	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1876600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3819	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5861600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3820	12.0236.0481	Nội mật - hồng tràng do ung thư	Nội mật - hồng tràng do ung thư	4870100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3821	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3822	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	11801200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3823	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	4955100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3824	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	4943100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3825	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6140200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3826	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3827	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3828	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	4158300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3829	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6815100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3830	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	3433300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3831	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3832	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6419200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3833	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3834	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4703100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3835	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1456700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3836	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3837	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3838	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2396200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3839	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4621100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3840	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3841	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1079400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3842	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3843	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3844	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3845	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3846	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3847	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3848	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3720600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3849	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3850	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2367500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3851	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2104900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3852	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3853	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3854	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3855	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3856	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4110800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3857	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5982300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3858	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4308300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3859	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6849100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3860	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6815100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3861	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6836200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3862	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3863	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6836200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3864	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4451200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3865	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3059900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3866	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3716600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3867	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4158300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3868	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2971900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3869	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2268300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3870	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3720600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3871	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3872	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3873	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3874	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3488600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3875	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3488600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3876	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3877	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3878	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3879	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3880	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2140700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3881	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1456700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3882	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3883	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4085900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3884	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4085900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3885	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3886	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3887	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3888	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3889	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	7770200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3890	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3891	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3300700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3892	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3011900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3893	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3994900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3894	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3895	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3994900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3896	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	4085900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3897	12.0340.0558	Cắt u tế bào không lồ, ghép xương	Cắt u tế bào không lồ, ghép xương	4085900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3898	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	437500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3899	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	382500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3900	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3901	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144800	4883/QĐ-BYT
3902	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	240500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3903	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	240500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3904	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	228500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3905	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	240500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3906	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3907	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	987200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3908	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	313500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3909	12.0447.1186	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	9170200	4442/QĐ-BYT
3910	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1432100	4442/QĐ-BYT
3911	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8625200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3912	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3376200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3913	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4395200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3914	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4739300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3915	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4739300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3916	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6517600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3917	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2604800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3918	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4570200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3919	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10506300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3920	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8104200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3921	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5142900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3922	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3596900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3923	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5206200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3924	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4849400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3925	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3054800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3926	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3927	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55000	4442/QĐ-BYT
3928	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1191900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3929	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1472000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3930	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1510300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3931	13.0027.0617	Forceps	Forceps	1141900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3932	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	1141900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3933	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	55100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3934	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1663600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3935	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3936	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2501900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3937	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3938	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3939	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	1182500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3940	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2951800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3941	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	2520200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3942	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	825800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3943	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3944	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3945	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3946	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3947	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3948	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3949	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3950	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3951	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8630200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3952	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6849100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3953	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6964200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3954	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8769200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3955	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6836200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3956	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4451200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3957	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6815100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3958	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6895100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3959	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6346300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3960	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6346300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3961	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6548300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3962	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6375900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3963	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4168300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3964	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4308300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3965	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4308300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3966	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4308300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3967	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3628800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3968	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3969	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7279100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3970	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4721300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3971	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3594800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3972	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3973	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5503300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3974	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5988800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3975	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3976	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3977	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3978	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3979	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3980	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2287400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3981	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6548300	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

3982	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3939300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3983	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3984	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3985	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5437300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3986	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3987	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4157300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3988	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3217800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3989	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4197200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3990	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5182300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3991	13.0096.0720	Ví phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Ví phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7946300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3992	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4553300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3993	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9585300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3994	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	4444300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3995	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	4113300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3996	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	3055800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3997	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	3131800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3998	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6640200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
3999	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4230100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4000	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2932800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4001	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2892800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4002	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3001800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4003	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3116800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4004	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3716600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4005	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3059900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4006	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2949800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4007	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4142300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4008	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4541300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4009	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4541300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4010	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5982300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4011	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4545300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4012	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4013	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4014	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4110800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4015	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4016	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4017	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4018	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3035700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4019	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4667800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4020	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4667800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4021	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4667800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4022	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5395300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4023	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3054800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4024	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5521300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4025	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2833400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4026	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4027	13.0140.0627	Khoét chớp cổ tử cung	Khoét chớp cổ tử cung	3019800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4028	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	3019800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4029	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1249700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4030	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2104900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4031	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4032	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4033	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4034	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2268300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4035	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4036	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4037	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1754800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4038	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4039	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4040	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4041	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4042	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4043	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4044	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4045	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	914600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4046	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4047	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4048	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1069900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4049	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4050	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4051	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4052	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5507100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4053	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	3135800	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4054	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4055	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2367500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4056	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3135800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4057	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1079400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4058	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4158300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4059	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2971900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4060	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	700200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4061	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	444800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4062	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4063	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4064	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4065	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4066	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4067	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	152000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4068	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4069	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4070	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4071	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng	5970800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4072	13.0222.0631	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3191500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4073	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5186800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4074	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3191500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4075	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4076	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1133300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4077	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4078	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4079	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1265200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4080	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700200	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4081	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	522000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4082	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4083	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4084	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3191500	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4085	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4086	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4087	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2752600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4088	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	3206300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4089	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4090	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3206300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4091	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3206300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4092	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4093	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4094	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4095	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4096	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tổn thương dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tổn thương dịch kính nguyên thủy	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4097	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4098	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	342400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4099	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4100	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	331900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4101	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1344100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4102	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1344100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4103	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1722100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4104	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5035900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4105	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2020300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4106	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1260100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4107	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4108	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1032600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4109	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4110	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4111	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	1130200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4112	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1632200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4113	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1083600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4114	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4115	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1632200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4116	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1083600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4117	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4118	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1130200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4119	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4120	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	1430500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4121	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2561900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4122	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1013600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4123	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1013600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4124	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4125	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4126	14.0075.0807	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1032600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4127	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4128	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo củng đồ	Cố định màng xương tạo củng đồ	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4129	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4130	14.0079.0827	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4131	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	151000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4132	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4133	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4134	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	812100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4135	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4136	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4137	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1252600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4138	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1252600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4139	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1260100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4140	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	197200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4141	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4142	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1322100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4143	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	510700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4144	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	891500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4145	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	2925900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4146	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4147	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1595200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4148	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4149	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4150	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4151	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1220300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4152	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	830200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4153	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	1220300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4154	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4155	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4156	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4157	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	620000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4158	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4159	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4160	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4161	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	1402600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4162	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1260100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4163	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4164	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	891500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4165	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	1194100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4166	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4167	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1213600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4168	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4169	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1213600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4170	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4171	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	3044900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4172	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	763600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4173	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4174	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1194100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4175	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4176	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật mở rộng khe mí	763600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4177	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	763600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4178	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	930200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4179	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1244100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4180	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4181	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1260100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4182	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1344100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4183	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1202600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4184	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	1244100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4185	14.0150.0805	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	1202600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4186	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4187	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4188	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1644100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4189	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	913600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4190	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1130200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4191	14.0156.0778	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	99400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4192	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4193	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	245100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4194	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	55000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4195	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4196	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4197	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	830200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4198	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4199	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4200	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4201	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4202	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4203	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4204	14.0168.0764	Khâu cò mí, tháo cò	Khâu cò mí, tháo cò	452400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4205	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4206	14.0171.0769	Khâu da mí đơn giản	Khâu da mí đơn giản	897100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4207	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	813600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4208	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	3044900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4209	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4210	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4211	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4212	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4213	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	849600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4214	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4215	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4216	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	799600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4217	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	1202600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4218	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	830200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4219	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4220	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	599800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4221	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	830200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4222	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1351400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4223	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4224	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1572200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4225	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4226	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1188600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4227	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1833000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4228	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2068800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4229	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1387000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4230	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1351400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4231	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4232	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1572200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4233	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4234	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1188600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4235	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1833000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4236	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2068800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4237	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1387000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4238	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm băng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm băng ghép niêm mạc môi	698800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4239	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	698800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4240	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4241	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4242	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4243	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4244	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4245	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4246	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4247	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4248	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4249	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4250	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4251	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4252	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4253	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4254	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4255	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4256	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4257	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	48300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4258	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4259	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4260	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4261	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4262	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4263	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4264	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4265	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4266	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4267	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4268	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4269	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	1194100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4270	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mí (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mí (2 mắt)	2572800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4271	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4272	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4273	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4274	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4275	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4276	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	69700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4277	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	241500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4278	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4279	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4280	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4281	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4282	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4283	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4284	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4285	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4286	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4287	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	41900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4288	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4289	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4290	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4291	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4292	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4293	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4294	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	145500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4295	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	145500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4296	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	112800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4297	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4298	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	68000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4299	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	197200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4300	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4301	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4302	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7551300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4303	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	6258000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4304	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5537100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4305	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	5530000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4306	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4307	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5537100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4308	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	5537100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4309	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5201900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4310	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5537100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4311	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mô tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mô tiết căn xương chũm	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4312	15.0027.0911	Mở sào bảo	Mở sào bảo	4058900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4313	15.0028.0911	Mở sào bảo, thượng nhĩ	Mở sào bảo, thượng nhĩ	4058900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4314	15.0029.0911	Mở sào bảo thượng nhĩ, vạ nhĩ	Mở sào bảo thượng nhĩ, vạ nhĩ	4058900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4315	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5530000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4316	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6641000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4317	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4318	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4319	15.0034.0997	Vạ nhĩ đơn thuần	Vạ nhĩ đơn thuần	4058900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4320	15.0035.0971	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	3209900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4321	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3209900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4322	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5530000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4323	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4324	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4058900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4325	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2122100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4326	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4327	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai [gây mê]	1385400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4328	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dát tai [gây tê]	874800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4329	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4330	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3209900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4331	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4332	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4333	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4334	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4335	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	126500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4336	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4337	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4338	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4339	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4340	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4341	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4342	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4343	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4344	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4345	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6353000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4346	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6353000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4347	15.0072.0947	Phẫu thuật bí lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bí lấp rò dịch não tủy ở mũi	5657000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4348	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bí lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bí lấp rò dịch não tủy ở mũi	7677800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4349	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3078100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4350	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4351	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4352	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4353	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4354	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4355	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4356	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9076600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4357	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4358	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4359	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6463600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4360	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6463600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4361	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5244100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4362	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9611800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4363	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3045800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4364	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2981800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4365	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1658900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4366	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4367	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4368	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3526900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4369	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4211900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4370	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4371	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4372	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4211900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4373	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4211900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4374	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3526900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4375	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3526900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4376	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3526900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4377	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3526900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4378	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5657000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4379	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5657000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4380	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4381	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5657000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4382	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9076600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4383	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2804100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4384	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5657000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4385	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4386	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4387	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4388	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4389	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4390	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4391	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4392	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4393	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	165500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4394	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4395	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2804100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4396	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1326200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4397	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4398	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4399	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1601900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4400	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4401	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4402	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4403	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4404	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4405	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4406	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4407	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4408	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4409	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4410	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4411	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4412	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4413	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1217100	4883/QĐ-BYT
4414	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1761400	4442/QĐ-BYT
4415	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4003900	4442/QĐ-BYT
4416	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1761400	4442/QĐ-BYT
4417	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4003900	4442/QĐ-BYT
4418	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3045800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4419	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4420	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3045800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4421	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1658900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4422	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4423	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	3340900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4424	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2333000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4425	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4426	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3180600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4427	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4428	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4535700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4429	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4535700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4430	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6045000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4431	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4432	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2333000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4433	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1646800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4434	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4435	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2289300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4436	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3045800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4437	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1051700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4438	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1051700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4439	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4440	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4441	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4442	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4443	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4444	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4445	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4446	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4447	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4448	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4449	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4450	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4451	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4452	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4453	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4454	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4455	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4456	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4457	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1075700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4458	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116100	4883/QĐ-BYT
4459	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4460	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4461	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4462	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4463	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4464	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4465	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4466	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4467	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4468	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4469	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4470	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4471	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	754400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4472	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	255500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4473	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4474	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	350500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4475	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4476	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4477	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4478	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4479	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4480	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4481	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4482	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4483	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4484	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4485	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4486	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4487	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	943600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4488	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	1508100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4489	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	793800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4490	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4491	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	3308100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4492	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	757600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4493	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3308100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4494	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	2678400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4495	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1808100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4496	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	1204300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4497	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1204300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4498	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2333000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4499	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2333000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4500	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3963300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4501	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	4287100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4502	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4287100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4503	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	4287100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4504	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	4944000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4505	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4944000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4506	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4944000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4507	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4561600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4508	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4561600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4509	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	4561600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4510	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trâu theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trâu theo đường miệng	4003900	4442/QĐ-BYT
4511	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	5980000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4512	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3340900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4513	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	7715300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4514	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4936000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4515	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	4944000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4516	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4944000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4517	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	4936000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4518	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3045800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4519	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3340900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4520	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4521	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4522	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4523	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4524	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4525	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	4442/QĐ-BYT
4526	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4527	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4528	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4529	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	4442/QĐ-BYT
4530	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4531	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2804100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4532	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2928100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4533	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40000	
4534	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4535	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4536	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4537	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4538	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4539	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4540	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4541	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	991000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4542	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

[illegible]

4560	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4561	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4562	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	631000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4563	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4564	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4565	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4566	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	631000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4567	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4568	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4569	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4570	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	308000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4571	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4572	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4573	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4574	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4575	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4576	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4577	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4578	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4579	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4580	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4581	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4582	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4583	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4584	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4585	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4586	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4587	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4588	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4589	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4590	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4591	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4592	16.0220.1042	Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng	601000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4593	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4594	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4595	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4596	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4597	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4598	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4599	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4600	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4601	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4602	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4603	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4604	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	46600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4605	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	46600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4606	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2997900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4607	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2997900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4608	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2997900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4609	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2997900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4610	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4611	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4612	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4613	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4614	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4615	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4616	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4617	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4618	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4619	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4620	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4621	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4622	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4623	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4624	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4625	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4626	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4627	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2636500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4628	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3197900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4629	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3197900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4630	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3197900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4631	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3197900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4632	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4633	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4634	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2897900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4635	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4733900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4636	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2856600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4637	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2767900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4638	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4639	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1051700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4640	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2888600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4641	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	3235700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4642	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	3235700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4643	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3078100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4644	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2497500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4645	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4646	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1832000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4647	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4648	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2888600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4649	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2988600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4650	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	4133900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4651	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2888600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4652	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2888600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4653	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4654	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4655	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4656	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4657	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4658	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4659	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4660	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	71200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4661	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4662	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4663	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4664	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4666	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4667	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4668	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4669	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4670	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4671	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4672	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4673	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4674	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4675	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4676	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4677	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4678	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4679	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4680	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4681	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4682	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4683	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4684	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4685	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4686	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4687	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4688	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4689	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4690	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4691	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4692	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4693	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4694	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4695	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4696	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	Tập với máy tập thẳng bằng	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4697	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4698	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4699	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4700	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4701	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4702	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4703	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4704	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4705	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4706	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4707	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4708	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4709	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4710	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4711	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4712	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4713	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4714	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4715	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	219700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4716	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liên]	257000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4717	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4718	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4719	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4720	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4721	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4722	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4723	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4724	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4725	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4726	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4727	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4728	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối có bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối có bàn chân KAFO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4729	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4730	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4731	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4732	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4733	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4734	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4735	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liên]	372700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4736	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	300100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4737	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4738	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56200	4442/QĐ-BYT
4739	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33400	4442/QĐ-BYT
4740	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	32900	4442/QĐ-BYT
4741	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4742	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4743	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4744	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4745	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4746	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4747	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4748	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4749	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4750	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4751	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4752	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4753	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4754	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4755	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4756	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4757	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4758	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4759	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4760	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4761	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4762	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4763	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4764	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4765	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4766	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4767	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4768	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4769	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4770	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4771	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4772	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4773	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4774	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4775	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4776	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4777	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4778	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4779	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4780	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	834300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4781	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm	Siêu âm tim, mạch máu cổ cần âm	286300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4782	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4783	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	486300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4784	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4785	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4786	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4787	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4788	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4789	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4790	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4791	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	660400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4792	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	89300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4793	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4794	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4795	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	73300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4796	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4797	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4798	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4799	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4800	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4801	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4802	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4803	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4804	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4805	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4806	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4807	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4808	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4809	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4810	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4811	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4812	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4813	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4814	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4815	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4816	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4817	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4818	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4819	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4820	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4821	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4822	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4823	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4824	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4825	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4826	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4827	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16100	4442/QĐ-BYT
4828	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23700	4442/QĐ-BYT
4829	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4830	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4831	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4832	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4833	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4834	18.0085.0010	Chụp X-quang môm trên	Chụp X-quang môm trên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4835	18.0085.0028	Chụp X-quang môm trên	Chụp X-quang môm trên [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4836	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4837	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4838	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4839	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4840	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4841	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4842	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4843	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4844	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4845	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4846	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4847	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4848	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4849	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4850	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4851	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4852	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4853	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4854	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4855	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4856	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4857	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4858	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4859	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4860	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4861	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4862	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4863	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4864	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4865	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4866	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4867	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4868	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4869	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4870	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4871	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4872	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4873	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4874	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4875	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4876	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4877	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4878	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4879	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4880	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4881	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4882	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4883	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	
4884	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4885	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105300	
4886	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4887	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4888	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4889	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4890	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4891	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4892	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4893	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4894	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4895	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4896	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4897	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4898	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4899	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4900	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4901	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4902	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4903	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4904	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4905	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4906	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4907	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4908	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4909	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4910	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4911	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4912	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4913	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4914	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4915	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4916	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4917	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4918	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4919	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4920	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4921	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4922	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4923	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4924	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4925	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4926	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4927	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4928	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4929	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4930	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4931	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4932	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4933	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4934	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4935	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4936	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4937	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4938	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4939	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4940	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4941	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4942	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4943	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4944	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4945	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4946	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4947	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4948	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4949	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4950	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4951	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4952	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	
4953	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4954	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105300	

4955	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4956	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4957	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4958	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4959	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4960	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4961	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4962	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4963	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4964	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4965	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4966	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4967	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4968	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4969	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4970	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4971	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4972	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	
4973	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4974	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	
4975	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	102300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4976	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4977	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4978	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	72300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4979	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4980	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4981	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4982	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4983	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4984	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

4985	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4986	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4987	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4988	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4989	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	446800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4990	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4991	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4992	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4993	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	426800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4994	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4995	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4996	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4997	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4998	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
4999	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5000	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5001	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5002	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rết thần kinh	Chụp X-quang bao rết thần kinh	441800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5003	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5004	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5005	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5006	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5007	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5008	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5009	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5010	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5011	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5012	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5013	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5014	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5015	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5016	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5017	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5018	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5019	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	550100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5020	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5021	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5022	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5023	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5024	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5025	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5026	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5027	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5028	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5029	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5030	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5031	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5032	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5033	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5034	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5035	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5036	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5037	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5038	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5039	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5040	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5041	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5042	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5043	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5044	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5045	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5046	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5047	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5048	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5049	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5050	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5051	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5052	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5053	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5054	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5055	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5056	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5057	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5058	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5059	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5060	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5061	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5062	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5063	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5064	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5065	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5066	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5067	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5068	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5069	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5070	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5071	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5072	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5073	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5074	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5075	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5076	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5077	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1486800	
5078	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	
5079	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5080	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5081	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	550100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5082	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	663400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5083	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1732400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5084	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1486800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5085	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	3035600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5086	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	2779200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5087	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5088	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5089	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5090	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5091	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5092	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5093	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5094	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5095	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5096	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5097	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5098	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5099	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5100	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5101	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5102	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5103	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5104	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5105	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5106	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5107	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5108	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5109	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1486800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5110	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5111	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3493600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5112	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3201400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5113	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5114	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1732400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5115	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5116	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5117	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5118	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5119	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5120	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5121	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5122	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5123	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5124	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5125	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3238400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5126	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3238400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5127	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5128	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5129	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5130	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5131	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3238400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5132	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5133	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5134	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5135	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5136	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5137	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3238400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5138	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5139	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	
5140	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5141	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5142	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5143	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5144	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5145	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5146	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5147	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5148	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3238400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5149	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5150	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5151	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8738400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5152	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5153	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5154	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5155	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5156	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5157	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5158	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5159	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5160	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5161	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5162	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5163	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5164	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5165	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5166	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5167	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5168	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5169	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5170	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5171	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5172	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5173	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5174	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5175	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5176	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5177	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2250800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5178	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1341500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5179	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3238400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5180	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5181	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5182	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5183	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5184	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5185	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5186	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5187	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5188	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	879400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5189	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5190	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5191	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5192	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5193	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5194	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5195	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5196	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	825800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5197	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5198	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5199	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5200	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5201	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5202	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1972300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5203	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1972300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5204	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1972300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5205	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1772300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5206	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5207	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5208	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5209	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5210	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	1972300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5211	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1772300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5212	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1245900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5213	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5214	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	764500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5215	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1245900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5216	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1245900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5217	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5218	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5219	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5220	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116100	
5221	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	1808100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5222	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1204300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5223	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	793800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5224	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3308100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5225	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	2678400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5226	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2745200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5227	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1238400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5228	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2522400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5229	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2373500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5230	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5231	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5232	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1095300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5233	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5234	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1743100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5235	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5236	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5237	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5238	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	798300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5239	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1196400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5240	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5241	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5242	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5243	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5244	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1345000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5245	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1010000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5246	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5247	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3035700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5248	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1754800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5249	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4667800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5250	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5251	21.0006.1766	Đo áp lực thâm thấu máu	Đo áp lực thâm thấu máu	112400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5252	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5253	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5254	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	55900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5255	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5256	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5257	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5258	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5259	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5260	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5261	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5262	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	49500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5263	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	74000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5264	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	34500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5265	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5266	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	101500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5267	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5268	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	145500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5269	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5270	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5271	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5272	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5273	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5274	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5275	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5276	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5277	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41900	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5278	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5279	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5280	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68000	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5281	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5282	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5283	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5284	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5285	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	428500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5286	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	428500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5287	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5288	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5289	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5290	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5291	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	691700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5292	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5293	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5294	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5295	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5296	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5297	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5298	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5299	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5300	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5301	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5302	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5303	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5304	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5305	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5306	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5307	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5308	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5309	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5310	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5311	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5312	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	272900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5313	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	148400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5314	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5315	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	95400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5316	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5317	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5318	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]	481000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5319	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	341000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5320	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	481000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5321	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	481000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5322	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	481000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5323	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1091700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5324	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5325	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	160500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5326	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	280800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5327	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	55900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5328	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	117300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5329	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5330	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5331	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP	148400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5332	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5333	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5334	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	248800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5335	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	272900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5336	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	320000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5337	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	438000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5338	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	33500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5339	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5340	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5341	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5342	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5343	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5344	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5345	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	89700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5346	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5347	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	336600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5348	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	78500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5349	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5350	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	112200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5351	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5352	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	78500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5353	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5354	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	428900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5355	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	178300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5356	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	100900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5357	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	543000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5358	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	543000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5359	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	543000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5360	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	543000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5361	22.0102.1341	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Sức bền thâm thấu hồng cầu	40900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5362	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5363	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	186600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5364	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5365	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5366	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5367	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	67300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5368	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	84100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5369	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5370	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5371	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5372	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5373	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5374	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5375	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	74600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5376	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5377	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5378	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5379	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2379900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5380	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5381	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5382	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1404500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5383	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2710500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5384	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	361000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5385	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5386	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5387	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Tim mảnh vỡ hồng cầu	18600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5388	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	18600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5389	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5390	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5391	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	Tim giun chỉ trong máu	37300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5392	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5393	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5394	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5395	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves	69600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5396	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5397	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5398	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	198600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5399	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5400	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5401	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis	44800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5402	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5403	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5404	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5405	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	62200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5406	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	21900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5407	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5408	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5409	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5410	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	52100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5411	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	62200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5412	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5413	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5414	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	91400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5415	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	118200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5416	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	97000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5417	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	121500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5418	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5419	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5420	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1201700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5421	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1201700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5422	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1201700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5423	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5424	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5425	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5426	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5427	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	474000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5428	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	43500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5429	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5430	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5431	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5432	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5433	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5434	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5435	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5436	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5437	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5438	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5439	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5440	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5441	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5442	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5443	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5444	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5445	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5446	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5447	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5448	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5449	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	55900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5450	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	40900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5451	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5452	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	186600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5453	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5454	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5455	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5456	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5457	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5458	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	129400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5459	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5460	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5461	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5462	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	120300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5463	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	37300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5464	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	74600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5465	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	1046300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5466	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	381000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5467	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	400300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5468	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu trực tiếp	2166700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5469	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiêu cầu gián tiếp	2166700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5470	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5471	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiêu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiêu cầu bằng máy ly tâm lạnh	146400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5472	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	592000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5473	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	289400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5474	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5475	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5476	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	901700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5477	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	901700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5478	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2310600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5479	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	126900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5480	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5481	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5482	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	543000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5483	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5484	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5485	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5486	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5487	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	280500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5488	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5489	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5490	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5491	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5492	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5493	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5494	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5495	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5496	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5497	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5498	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5499	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5500	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5501	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5502	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5503	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5504	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5505	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	139200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5506	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5507	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5508	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5509	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5510	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5511	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5512	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5513	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5514	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5515	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5516	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5517	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5518	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	272900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5519	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5520	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5521	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5522	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5523	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5524	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	95300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5525	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5526	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5527	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5528	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5529	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5530	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5531	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5532	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5533	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5534	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5535	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5536	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5537	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5538	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5539	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5540	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5541	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5542	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5543	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5544	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5545	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5546	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	33600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5547	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5548	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5549	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5550	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5551	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	100900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5552	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5553	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5554	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5555	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5556	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5557	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5558	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5559	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5560	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5561	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5562	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5563	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5564	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5565	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5566	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5567	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	67300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5568	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5569	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5570	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5571	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5572	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5573	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5574	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5575	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5576	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5577	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5578	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5579	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	39200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5580	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5581	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	95300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5582	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5583	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5584	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5585	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5586	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5587	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5588	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5589	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5590	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	21200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5591	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5592	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	63400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5593	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5594	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5595	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5596	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5597	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5598	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5599	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5600	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5601	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	22400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5602	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5603	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5604	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5605	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5606	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5607	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5608	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5609	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5610	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5611	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5612	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5613	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5614	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5615	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56100	4442/QĐ-BYT
5616	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	246400	4442/QĐ-BYT
5617	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22400	4442/QĐ-BYT
5618	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5619	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5620	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5621	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5622	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5623	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5624	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5625	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1351700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5626	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	501700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5627	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5628	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5629	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5630	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5631	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5632	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	201800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5633	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	771700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5634	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5635	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	851700	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5636	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	371000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5637	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5638	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	926700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5639	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1551700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5640	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	301000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5641	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	187700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5642	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5643	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5644	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5645	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5646	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5647	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5648	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5649	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5650	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5651	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5652	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1351700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5653	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5654	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5655	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1351700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5656	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	321000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5657	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5658	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5659	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5660	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5661	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5662	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5663	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5664	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5665	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5666	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5667	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5668	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5669	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5670	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5671	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5672	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5673	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5674	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5675	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	321000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5676	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5677	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5678	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5679	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5680	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	651700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5681	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5682	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5683	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5684	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5685	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	78300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5686	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5687	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5688	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5689	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5690	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5691	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5692	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5693	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5694	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5695	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5696	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5697	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	110800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5698	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	441300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5699	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	341200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5700	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	234900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5701	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5702	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5703	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5704	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	336000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5705	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5706	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107300	4442/QĐ-BYT
5707	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5708	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5709	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5710	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5711	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5712	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5713	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5714	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5715	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5716	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5717	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	142500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5718	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	123400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5719	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	168600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5720	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	168600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5721	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	208800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5722	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	201800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5723	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	220800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5724	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	234900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5725	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125000	4442/QĐ-BYT
5726	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5727	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	78300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5728	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5729	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	463300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5730	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	270800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5731	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	270800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5732	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5733	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	156600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5734	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5735	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	156600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5736	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5737	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5738	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5739	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5740	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5741	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5742	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5743	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5744	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5745	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5746	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5747	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5748	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5749	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5750	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5751	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5752	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5753	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5754	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5755	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5756	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5757	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5758	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5759	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5760	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5761	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5762	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5763	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5764	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5765	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5766	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5767	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5768	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5769	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5770	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5771	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5772	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5773	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5774	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5775	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	270800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5776	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5777	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5778	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5779	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5780	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5781	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5782	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5783	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5784	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5785	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5786	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5787	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5788	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5789	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5790	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5791	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5792	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5793	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5794	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5795	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5796	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5797	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5798	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58600	4442/QĐ-BYT
5799	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5800	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5801	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5802	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5803	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5804	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5805	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5806	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5807	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5808	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5809	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5810	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5811	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5812	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5813	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5814	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	388800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5815	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi	388800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5816	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	352500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5817	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	488600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5818	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5819	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	515800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5820	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5821	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5822	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	479500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5823	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	434200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5824	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	434200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5825	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	479500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5826	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5827	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5828	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5829	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5830	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5831	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5832	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5833	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5834	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	479500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5835	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	479500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5836	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5837	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	434200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5838	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	488600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5839	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5840	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	190400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5841	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5842	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5843	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	271700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5844	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	5651100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5845	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5846	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	633700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5847	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7594200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5848	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8270700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5849	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7447200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5850	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	8512000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5851	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	8105200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5852	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	6646900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5853	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5854	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5855	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5856	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5857	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5663200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5858	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5859	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5860	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5861	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	7094200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5862	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	5663200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5863	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9076600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5864	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9076600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5865	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4211900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5866	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3526900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5867	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín /hở)	9076600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5868	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6353000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5869	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14151800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5870	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7677800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5871	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5872	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7677800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5873	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6043600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5874	27.0036.0374	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	5201900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5875	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất	5201900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5876	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	7677800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5877	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5878	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5879	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5880	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5881	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5882	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5883	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5884	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5885	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5886	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5887	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5888	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5889	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5890	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5891	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5892	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5893	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5894	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5895	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8193400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5896	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5897	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8193400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5898	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5899	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5900	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5901	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	8193400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5902	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	5201900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5903	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4068200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5904	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	5859300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5905	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5906	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5907	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	7137900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5908	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	5081300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5909	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	5081300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5910	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5081300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5911	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5912	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	9272200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5913	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6321800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5914	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	6321800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5915	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5916	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5917	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5918	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5919	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5920	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5921	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	6557900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5922	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	6557900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5923	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	4343300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5924	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	6557900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5925	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5926	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5927	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3136900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5928	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5929	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3136900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5930	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5931	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5932	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5933	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	3663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5934	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X chọn lọc	3663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5935	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X siêu chọn lọc	3663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5936	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5937	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5938	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5939	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5940	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5941	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5942	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5943	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5944	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5945	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5946	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5947	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5948	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5949	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5950	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5951	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5952	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5953	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5954	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5955	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2917900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5956	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5957	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2917900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5958	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5959	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5960	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5961	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5962	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2705700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5963	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5964	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5965	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5966	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5967	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4747100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5968	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5969	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5970	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5971	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2818700	4442/QĐ-BYT
5972	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2818700	4442/QĐ-BYT
5973	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	2818700	4442/QĐ-BYT
5974	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2818700	4442/QĐ-BYT
5975	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3136900	4442/QĐ-BYT
5976	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5977	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5978	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5979	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5980	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5981	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5982	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5983	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5984	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5985	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5986	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5987	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5988	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5989	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5990	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5991	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5992	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5993	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5994	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5995	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5996	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5997	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5998	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5999	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6000	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6001	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6002	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6003	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6004	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6005	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6006	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6007	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6008	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6009	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4747100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6010	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4747100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6011	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6012	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6013	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6014	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6015	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6016	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6017	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4747100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6018	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4747100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6019	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6020	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6021	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6022	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6023	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6024	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3781900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6025	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6026	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6027	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6028	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3431900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6029	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4281900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6030	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3781900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6031	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6032	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	4281900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6033	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4281900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6034	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4733300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6035	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3431900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6036	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3431900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6037	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6038	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3431900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6039	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	5057900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6040	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6041	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6042	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	10787800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6043	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	10787800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6044	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	10787800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6045	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6046	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6047	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6048	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4897800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6049	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4897800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6050	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6051	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4897800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6052	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4068200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6053	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6054	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4068200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6055	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6056	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6057	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6058	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trong ổ bụng	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6059	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6060	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6061	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6062	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6063	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6064	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6065	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6066	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6067	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6068	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6069	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6070	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6071	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6072	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6073	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6074	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6075	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6076	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6077	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6078	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6079	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6080	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6081	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6082	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6083	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6084	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6085	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6086	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6087	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6088	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6089	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6090	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6091	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6092	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6093	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6094	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6095	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6096	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6097	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6098	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6099	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6100	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	950500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6101	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1345000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6102	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6103	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	6443300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6104	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5030900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6105	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6106	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	5030900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6107	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5030900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6108	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6109	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6110	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	1345000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6111	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6112	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6113	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4302500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6114	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4302500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6115	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	4302500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6116	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6117	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6118	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6119	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6120	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6121	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6122	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6123	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6124	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6125	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7279100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6126	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5970800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6127	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6128	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mổ vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mổ vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4068200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6129	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5395300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6130	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6131	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7279100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6132	27.0420.0701	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	6964200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6133	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6548300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6134	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6135	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6136	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6137	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6138	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	6346300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6139	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5503300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6140	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6346300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6141	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	6346300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6142	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	9585300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6143	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6144	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6145	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6146	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6147	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6346300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6148	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6149	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6150	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6151	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6152	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6153	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6154	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6155	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6156	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4594500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6157	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6158	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6159	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6160	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6161	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6162	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm môm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm môm trên lõi cầu ngoài	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6163	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6164	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6165	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6166	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6167	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6168	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6169	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6170	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6171	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6172	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6173	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6174	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6175	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6176	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6177	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4594500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6178	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6179	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6180	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4594500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6181	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6182	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6183	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6184	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6185	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6186	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6187	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6188	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6189	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6190	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6191	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6192	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6193	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	5663200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6194	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6195	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm ²]	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6196	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6197	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6198	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6199	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3433300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6200	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6201	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6202	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6203	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6204	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6205	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6206	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6207	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6208	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	380200	
6209	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6210	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6211	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6212	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	5074300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6213	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	5074300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6214	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	5074300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6215	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	5074300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6216	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6217	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1043500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6218	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6219	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6220	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6221	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6222	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6223	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6224	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6225	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6226	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6227	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6228	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6229	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4421700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6230	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6231	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3044900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6232	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6233	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6234	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6235	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	3433300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6236	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	2572800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6237	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6238	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6239	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cường mach nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cường mach nuôi	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6240	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6241	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6242	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6243	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6244	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1509500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6245	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6246	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6247	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6248	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2888600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6249	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	2988600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6250	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2888600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6251	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2888600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6252	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	2888600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6253	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6254	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6255	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6256	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6257	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6258	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6259	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6260	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1385400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6261	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6262	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6263	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4421700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6264	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2767900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6265	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	2767900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6266	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8512000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6267	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3493200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6268	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mắt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mắt do hoá khí	3493200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6269	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	3493200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6270	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 0	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6271	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 1 - 14	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6272	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 2 - 13	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6273	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 3 - 12	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6274	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 4 - 11	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6275	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 5 - 10	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6276	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 6 - 9	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6277	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 7	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6278	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt số 8	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6279	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mắt 2 bên	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6280	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3828100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6281	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3828100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6282	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3828100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6283	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3828100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6284	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	3320600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6285	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6286	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6287	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6288	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6289	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5105100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6290	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6291	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3488600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6292	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3488600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6293	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6294	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6295	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6296	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6297	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6298	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6299	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3135800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6300	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3135800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6301	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3135800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6302	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3135800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6303	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	3226900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6304	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6305	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6306	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6307	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6308	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6309	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6310	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2767900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6311	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2892800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6312	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2932800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6313	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6314	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6315	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6316	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6317	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6318	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6319	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6320	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6321	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6322	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6323	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6324	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6325	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4102500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6326	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3302900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6327	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3302900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6328	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3302900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6329	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3302900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6330	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3302900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6331	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3081600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6332	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6333	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6334	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6335	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6336	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6337	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoàn cho bàn ngón tay	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6338	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6339	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6340	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6341	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6342	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6343	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6344	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6345	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6346	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6347	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6348	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6349	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mô thẩm mỹ vùng mắt	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6350	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40300	
6351	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85300	
6352	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	78300	
6353	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	Thủy châm điều trị bứt rứt cô đơn thuần	77100	
6354	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	77100	
6355	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77100	
6356	03.4252.0004	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	252300	
6357	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89300	
6358	02.0432.0078	Chọc hút mũi màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũi màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	
6359	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	61400	
6360	03.4181.0227	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	156400	
6361	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	78300	
6362	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78300	

6363	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	78300	
6364	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78300	
6365	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54800	
6366	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119200	
6367	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119200	
6368	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119200	
6369	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77100	
6370	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	68900	
6371	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	68900	
6372	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39000	
6373	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50300	
6374	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69000	
6375	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	
6376	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	631000	
6377	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	631000	
6378	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	
6379	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	
6380	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	
6381	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500	
6382	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500	
6383	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000	
6384	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	
6385	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	
6386	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280500	
6387	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	270100	
6388	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71600	
6389	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58600	
6390	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235800	
6391	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25600	
6392	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40600	

6393	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16000	
6394	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885800	
6395	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578500	
6396	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	2310600	
6397	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	308300	
6398	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	112400	
6399	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	798300	
6400	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798300	
6401	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798300	
6402	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1607000	
6403	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	55900	
6404	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764500	
6405	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3638300	
6406	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	7118100	
6407	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	7118100	
6408	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	834300	
6409	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	286300	
6410	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	252300	
6411	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	834300	
6412	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	252300	
6413	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834300	
6414	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	486300	
6415	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834300	
6416	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	215800	
6417	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	1879900	
6418	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	1879900	
6419	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	1879900	
6420	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	616300	
6421	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	616300	
6422	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	1879900	

6423	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	2157100	
6424	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	3638300	
6425	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	3638300	
6426	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	1879900	
6427	02.0465.0054	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	7118100	
6428	02.0466.0054	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	7118100	
6429	02.0467.0054	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	7118100	
6430	02.0468.0055	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	9368100	
6431	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1260800	
6432	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1260800	
6433	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1260800	
6434	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1260800	
6435	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	135300	
6436	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	135300	
6437	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	194700	
6438	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	950500	
6439	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	911900	
6440	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	500500	
6441	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1607000	
6442	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	798300	
6443	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2718800	
6444	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	2125300	
6445	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	2125300	
6446	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	2125300	
6447	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	545300	
6448	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	607200	
6449	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	607200	
6450	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	607200	
6451	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	515000	
6452	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	507000	
6453	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	507000	

6454	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	507000	
6455	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	507000	
6456	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	428900	
6457	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	389800	
6458	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	454900	
6459	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	389800	
6460	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	418800	
6461	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	454900	
6462	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	454900	
6463	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	454900	
6464	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	470000	
6465	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	438900	
6466	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	454900	
6467	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	454900	
6468	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	405800	
6469	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	621300	
6470	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	473000	
6471	02.0544.1426	Định lượng kháng thể C.INH	Định lượng kháng thể C.INH	779600	
6472	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	779600	
6473	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	779600	
6474	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1053700	
6475	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	742500	
6476	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	443900	
6477	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	1026700	
6478	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	455900	
6479	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	1100700	
6480	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	1100700	
6481	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	865700	
6482	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	725500	
6483	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	725500	
6484	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	725500	
6485	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	725500	
6486	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	589200	
6487	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	589200	
6488	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	589200	
6489	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	459900	
6490	02.0577.1425	Định lượng Interleukin - 1 α human	Định lượng Interleukin - 1 α human	803600	
6491	02.0578.1425	Định lượng Interleukin - 1 β human	Định lượng Interleukin - 1 β human	803600	
6492	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	803600	
6493	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	803600	

6494	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	803600	
6495	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	803600	
6496	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	803600	
6497	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	803600	
6498	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	344400	
6499	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	344400	
6500	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	344400	
6501	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394800	
6502	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394800	
6503	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406800	
6504	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406800	
6505	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493800	
6506	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	493800	
6507	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	546100	
6508	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	546100	
6509	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	307800	
6510	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	178800	
6511	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2451700	
6512	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5301300	
6513	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	1534600	
6514	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	979400	
6515	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	979400	
6516	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	979400	
6517	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979400	
6518	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	892500	
6519	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	892500	
6520	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	892500	
6521	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	892500	
6522	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	722500	
6523	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	190800	
6524	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	918800	
6525	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	440900	
6526	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806300	
6527	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	806300	
6528	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	806300	
6529	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1417400	
6530	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2899200	
6531	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	928400	
6532	02.0622.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves	69600	

6533	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	9368100	
6534	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	1376600	
6535	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	1376600	
6536	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	3308100	
6537	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2718800	
6538	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	911900	
6539	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1064900	
6540	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1972300	
6541	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	294500	
6542	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511400	
6543	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280500	
6544	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1381900	
6545	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	52100	
6546	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	58400	
6547	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1809000	
6548	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	562100	
6549	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	141500	
6550	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	156300	
6551	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	141500	
6552	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2487100	
6553	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231700	
6554	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	380200	
6555	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351000	
6556	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	351000	
6557	03.4175.0292	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	1596200	
6558	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1596200	
6559	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1596200	
6560	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	868900	
6561	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	868900	
6562	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	1042500	
6563	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	344400	
6564	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	344400	
6565	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	344400	
6566	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	979400	
6567	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979400	
6568	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	979400	
6569	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	979400	
6570	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	138500	
6571	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	181000	

6572	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	12700	
6573	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	8270700	
6574	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	7594200	
6575	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	8229200	
6576	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4700900	
6577	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	4474500	
6578	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	7447200	
6579	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III	5201900	
6580	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + đốt đám rối mạch mạc	5201900	
6581	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	5657000	
6582	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	6221700	
6583	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	252300	
6584	03.1119.0050	PET/CT	PET/CT	20161400	
6585	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	9418100	
6586	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2938400	
6587	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798300	
6588	03.1080.0151	Nội soi bằng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bằng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	743200	
6589	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534400	
6590	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	1042500	
6591	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	83300	
6592	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	83300	
6593	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71800	
6594	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	2396200	
6595	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	6245700	
6596	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	5798100	
6597	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	5798100	
6598	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	6245700	
6599	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	5798100	
6600	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	6245700	
6601	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	9856300	
6602	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	1857900	

6603	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	3602500	
6604	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	3602500	
6605	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	3602500	
6606	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	7692200	
6607	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	4002600	
6608	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	3226900	
6609	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	3226900	
6610	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	583000	
6611	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	48700	
6612	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	1339400	
6613	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2310600	
6614	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2310600	
6615	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2310600	
6616	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2310600	
6617	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	68900	
6618	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	15281000	
6619	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4630500	
6620	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	648200	
6621	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lười, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lười, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869100	
6622	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	5204600	
6623	12.0404.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	15546600	
6624	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	925600	
6625	12.0408.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	716000	
6626	12.0409.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	716000	
6627	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	663400	
6628	12.0430.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	925600	
6629	12.0431.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	925600	
6630	12.0432.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	925600	
6631	12.0433.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	2090700	
6632	12.0434.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	2090700	

6633	12.0435.1174	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	29111000	
6634	12.0436.1174	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	29111000	
6635	12.0437.1174	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	29111000	
6636	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	522700	
6637	12.0439.1177	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	522700	
6638	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	417500	
6639	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	1376600	
6640	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1809000	
6641	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	562100	
6642	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	
6643	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	
6644	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73300	
6645	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105300	
6646	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	322000	
6647	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4211900	
6648	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4535700	
6649	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	141500	
6650	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	156300	
6651	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	225500	
6652	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	30800	
6653	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	52100	
6654	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58400	
6655	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	37000	
6656	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	68900	
6657	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	33400	
6658	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1260800	
6659	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1260800	
6660	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71800	
6661	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	8738400	
6662	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	2250800	
6663	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	2250800	
6664	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	2250800	
6665	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	2250800	
6666	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	2068300	

6667	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	984800	
6668	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6669	18.0285.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3035600	
6670	18.0287.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3035600	
6671	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6672	18.0215.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6673	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6674	18.0214.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6675	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6676	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6677	18.0249.0046	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6678	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6679	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6680	18.0290.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	3035600	
6681	18.0289.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3035600	
6682	18.0210.0046	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6683	18.0295.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	3035600	
6684	18.0294.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	3035600	
6685	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6686	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6687	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6688	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	

6689	18.0292.0046	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3035600	
6690	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6691	18.0180.0046	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6692	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6693	18.0179.0046	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6694	18.0188.0046	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6695	18.0181.0046	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6696	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6697	18.0282.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6698	18.0284.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6699	18.0286.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6700	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6701	18.0288.0047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6702	18.0209.0047	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2779200	
6703	18.0213.0047	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6704	18.0211.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6705	18.0212.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6706	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6707	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6708	18.0218.0047	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6709	18.0291.0047	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6710	18.0184.0047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2779200	
6711	18.0186.0047	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	

6712	18.0189.0047	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6713	18.0183.0047	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6714	18.0178.0047	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2779200	
6715	18.0187.0047	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	2779200	
6716	18.0293.0048	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	6731000	
6717	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9968100	
6718	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9968100	
6719	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9968100	
6720	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	9418100	
6721	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9418100	
6722	18.0681.0058	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	9418100	
6723	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	9418100	
6724	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	9418100	
6725	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9418100	
6726	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9418100	
6727	18.0684.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	9418100	
6728	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	2405100	
6729	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2405100	
6730	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	2405100	
6731	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2405100	
6732	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2405100	
6733	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2405100	
6734	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2405100	
6735	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2405100	
6736	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2405100	
6737	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2405100	
6738	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	2405100	
6739	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	2405100	
6740	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3918100	
6741	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	3918100	

6742	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3918100	
6743	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1876600	
6744	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1876600	
6745	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	1376600	
6746	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	3418100	
6747	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3418100	
6748	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3418100	
6749	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3418100	
6750	18.0572.0064	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3418100	
6751	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	3418100	
6752	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	3418100	
6753	18.0573.0064	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3418100	
6754	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3418100	
6755	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	2250800	
6756	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	
6757	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	
6758	19.0397.1883	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	15546600	
6759	19.0398.1883	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	15546600	
6760	19.0399.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	925600	
6761	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	925600	
6762	19.0401.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Nimotuzumab	925600	
6763	19.0402.1883	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	15546600	
6764	19.0405.1831	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	644800	
6765	19.0406.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	969800	
6766	19.0408.1866	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	469800	
6767	19.0411.1180	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	1486400	
6768	19.0412.1180	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	1486400	
6769	19.0413.1847	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	499800	
6770	19.0414.1830	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	499800	
6771	19.0415.1884	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	4346600	

6772	19.0416.1847	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	499800	
6773	19.0420.1859	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	581500	
6774	19.0222.0050	PET/CT	PET/CT	20161400	
6775	19.0241.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	20161400	
6776	19.0262.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	20161400	
6777	19.0242.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	20161400	
6778	19.0238.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	20161400	
6779	19.0239.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	20161400	
6780	19.0270.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	20161400	
6781	19.0243.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	20161400	
6782	19.0240.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	20161400	
6783	19.0268.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	20161400	
6784	19.0259.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	20161400	
6785	19.0267.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	20161400	
6786	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1204300	
6787	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	2938400	
6788	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124400	
6789	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	222700	
6790	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	222700	
6791	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	546300	
6792	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	381000	
6793	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	311000	
6794	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	248800	
6795	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	248800	
6796	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	445300	
6797	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	445300	
6798	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	571300	
6799	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	571300	
6800	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	571300	
6801	22.0605.1299	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	161500	
6802	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	51100	

6803	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	37300	
6804	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	83200	
6805	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	83200	
6806	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	99500	
6807	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	99500	
6808	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	80800	
6809	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	318000	
6810	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	189600	
6811	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	221700	
6812	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	59500	
6813	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	99500	
6814	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	415000	
6815	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	458300	
6816	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	321000	
6817	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	142500	
6818	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2264700	
6819	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1935700	
6820	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1301700	
6821	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	3782400	
6822	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4451400	
6823	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	3403400	
6824	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1101700	
6825	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	6906900	

6826	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	615000	
6827	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1101700	
6828	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	901700	
6829	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	901700	
6830	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8206900	
6831	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	4188400	
6832	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	726700	
6833	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	726700	
6834	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	5505200	
6835	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8206900	
6836	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	6906900	
6837	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901700	
6838	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	901700	
6839	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	20100	
6840	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13600	
6841	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	761300	
6842	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28000	
6843	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168300	
6844	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	336000	
6845	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142500	
6846	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5859300	
6847	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3720600	
6848	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	5663200	
6849	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	5663200	
6850	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	5663200	
6851	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3828100	
6852	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4630500	
6853	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4630500	
6854	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	4630500	
6855	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4630500	
6856	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4630500	

6857	28.0499.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4630500	
6858	28.0500.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4630500	
6859	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	6221700	
6860	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351000	
6861	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	649800	
6862	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231700	
6863	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	278900	
6864	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278900	
6865	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	889700	
6866	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1578600	
6867	05.0095.0331	Điều trị các nốt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các nốt sắc tố bằng laser Ruby	1652800	
6868	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	1578600	
6869	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41100	
6870	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	35600	
6871	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	25600	
6872	08.0011.0243	laser châm	laser châm	52100	
6873	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	76300	
6874	08.0056.2046	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	85300	
6875	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	85300	
6876	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	85300	
6877	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	85300	
6878	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	85300	
6879	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	85300	
6880	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	85300	
6881	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	85300	
6882	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	85300	
6883	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	85300	
6884	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	85300	
6885	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	85300	
6886	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	85300	
6887	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	85300	
6888	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	85300	
6889	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	85300	
6890	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	85300	
6891	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	85300	
6892	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	85300	

6893	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	85300	
6894	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	85300	
6895	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	85300	
6896	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cánh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cánh	85300	
6897	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	85300	
6898	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	85300	
6899	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	85300	
6900	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	85300	
6901	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	85300	
6902	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	85300	
6903	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	85300	
6904	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	85300	
6905	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	85300	
6906	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	85300	
6907	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	85300	
6908	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3923600	
6909	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532500	
6910	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	321000	
6911	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	123400	
6912	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	78300	
6913	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	104400	
6914	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	104400	
6915	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	130500	
6916	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130500	
6917	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	116400	
6918	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	110800	
6919	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	336000	
6920	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	116400	
6921	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	142500	
6922	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	123400	
6923	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156600	
6924	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	123400	
6925	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3019800	
6926	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500500	
6927	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280500	
6928	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	595500	
6929	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	595500	
6930	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2310600	
6931	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	2678400	
6932	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975300	
6933	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2373500	
6934	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	9583300	

6935	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	9583300	
6936	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	7392200	
6937	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1345000	
6938	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3993400	
6939	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3431900	
6940	03.3616.0567	Cổ định cột sống bằng vít qua cuống	Cổ định cột sống bằng vít qua cuống	5798100	
6941	10.1066.0582	Cổ định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cổ định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3433300	
6942	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812100	
6943	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9151800	
6944	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4658900	
6945	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3488600	
6946	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3197900	
6947	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	
6948	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262800	
6949	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	903700	
6950	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	903700	
6951	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262800	
6952	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	
6953	03.4253.0003	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	195600	
6954	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222300	
6955	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	197200	
6956	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68000	
6957	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)	201200	
6958	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	270800	
6959	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76300	
6960	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76300	
6961	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156400	
6962	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156400	
6963	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156400	
6964	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	156400	
6965	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156400	
6966	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung	156400	
6967	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	156400	
6968	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	156400	

6969	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77100	
6970	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76000	
6971	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36700	
6972	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	595500	
6973	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1030000	
6974	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1734600	
6975	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578500	
6976	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1734600	
6977	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	2353500	
6978	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	659900	
6979	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	578500	
6980	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2157100	
6981	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	2057100	
6982	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6906400	
6983	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4022400	
6984	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798300	
6985	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	6221700	
6986	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2454000	
6987	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7094200	
6988	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4781900	
6989	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	
6990	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	5712200	
6991	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7692200	
6992	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	4102500	
6993	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5712200	
6994	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3320600	
6995	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3320600	
6996	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7634600	
6997	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5105100	
6998	10.1116.0509	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	780000	
6999	10.1117.0510	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	595000	
7000	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5474500	
7001	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285400	

7002	11.0133.1891	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	962300	
7003	11.0134.1892	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718900	
7004	11.0135.1893	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453000	
7005	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	385400	
7006	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	1207500	
7007	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2726200	
7008	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	20024700	
7009	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	5363900	
7010	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	68900	
7011	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	4183300	
7012	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4034300	
7013	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2872600	
7014	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3065600	
7015	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	20024700	
7016	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	5363900	
7017	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	5363900	
7018	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	5363900	
7019	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4331400	
7020	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40900	
7021	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	935900	
7022	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	935900	
7023	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	935900	
7024	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	1096200	
7025	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6455300	
7026	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6477300	
7027	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	3055800	
7028	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	290800	
7029	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	270500	
7030	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	90300	
7031	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7677800	
7032	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5537100	
7033	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5201900	
7034	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1646800	
7035	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2981800	

7036	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3391900	
7037	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	1646800	
7038	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	4211900	
7039	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2487100	
7040	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1658900	
7041	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4936000	
7042	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7480000	
7043	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	8512000	
7044	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4003900	
7045	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4003900	
7046	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	5980000	
7047	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7048	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7049	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7050	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7051	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7052	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9368100	
7053	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9418100	
7054	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9418100	
7055	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9418100	
7056	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9418100	
7057	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	9418100	
7058	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9418100	
7059	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9418100	
7060	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9968100	
7061	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9968100	
7062	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1376600	
7063	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1376600	
7064	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	58600	
7065	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699800	
7066	19.0014.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	636800	
7067	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	636800	
7068	19.0017.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	636800	
7069	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	636800	
7070	19.0019.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	636800	
7071	19.0020.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	636800	

7072	19.0021.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	636800	
7073	19.0022.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -IPPA	636800	
7074	19.0023.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -BMIPP	636800	
7075	19.0024.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636800	
7076	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	636800	
7077	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	636800	
7078	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	636800	
7079	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	636800	
7080	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644800	
7081	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Per technetate	419800	
7082	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	419800	
7083	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	419800	
7084	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	419800	
7085	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	419800	
7086	19.0111.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	499800	
7087	19.0112.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499800	
7088	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RISA	499800	
7089	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499800	
7090	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương	499800	
7091	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị miễn dịch phóng xạ	499800	
7092	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349800	
7093	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	349800	
7094	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349800	
7095	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	499800	
7096	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Per technetate	499800	
7097	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	581500	
7098	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - MIBI	581500	
7099	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581500	
7100	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Per technetate	349800	
7101	19.0127.1863	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Per technetate	399800	
7102	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Per technetate	399800	
7103	19.0129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499800	
7104	19.0130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499800	
7105	19.0131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	499800	
7106	19.0132.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	499800	
7107	19.0133.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499800	
7108	19.0134.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499800	
7109	19.0135.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	499800	
7110	19.0136.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	499800	
7111	19.0137.1845	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	499800	
7112	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Per technetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Per technetate	499800	
7113	19.0139.1839	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	469800	

7114	19.0140.1845	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	499800	
7115	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	469800	
7116	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	469800	
7117	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	469800	
7118	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	499800	
7119	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	499800	
7120	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc -DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc -DTPA	499800	
7121	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	529800	
7122	19.0148.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	419800	
7123	19.0149.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469800	
7124	19.0150.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	399800	
7125	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	469800	
7126	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469800	
7127	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	469800	
7128	19.0155.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	499800	
7129	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	469800	
7130	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	469800	
7131	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469800	
7132	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	469800	
7133	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	309500	
7134	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I - Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I - Hippuran	449800	
7135	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA	449800	
7136	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	449800	
7137	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	449800	
7138	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	449800	
7139	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	509800	
7140	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	499800	
7141	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	499800	
7142	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	499800	
7143	19.0173.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	369800	
7144	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	469800	
7145	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	499800	
7146	19.0176.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519800	
7147	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	499800	
7148	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499800	
7149	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499800	
7150	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499800	
7151	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	499800	
7152	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	499800	
7153	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	499800	

7154	19.0184.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	499800	
7155	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	369800	
7156	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	469800	
7157	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc-Sulfur Colloid	399800	
7158	19.0188.1848	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	499800	
7159	19.0189.1848	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	499800	
7160	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	151200	
7161	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	67300	
7162	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	324500	
7163	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	50400	
7164	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	50400	
7165	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	72900	
7166	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61700	
7167	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61700	
7168	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	336600	
7169	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302500	
7170	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	89700	
7171	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	100900	
7172	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	100900	
7173	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	501300	
7174	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	151200	
7175	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803600	
7176	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67300	
7177	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67300	
7178	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67300	
7179	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67300	
7180	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	543000	
7181	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	543000	
7182	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	84100	
7183	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	84100	
7184	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	100900	
7185	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	543000	
7186	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	224400	
7187	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	436800	
7188	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	414700	
7189	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	78500	
7190	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine	151200	
7191	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	78500	
7192	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	84100	
7193	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	3180600	
7194	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5105100	
7195	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5663200	

7196	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	3720600	
7197	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7094200	
7198	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7094200	
7199	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5663200	
7200	26.0059.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5663200	
7201	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	5663200	
7202	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	4781900	
7203	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4781900	
7204	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2434500	
7205	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	3279000	
7206	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	6443300	
7207	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	6443300	
7208	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3015000	
7209	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3602500	
7210	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3602500	
7211	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	4343300	
7212	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4594500	
7213	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	3602500	
7214	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	3602500	
7215	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3602500	
7216	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	3602500	
7217	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	3602500	
7218	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	3015000	
7219	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4594500	
7220	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	5363900	
7221	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	4436400	
7222	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	3720600	
7223	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	7094200	
7224	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	7094200	
7225	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	7094200	
7226	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	558400	
7227	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	438500	
7228	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	85300	
7229	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	
7230	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	3918100	

7231	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	405500	
7232	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2938400	
7233	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	798300	
7234	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2718800	
7235	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2718800	
7236	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2718800	
7237	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	2718800	
7238	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2373500	
7239	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	905800	
7240	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	7740800	
7241	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	
7242	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	2718800	
7243	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2718800	
7244	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	2718800	
7245	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1196400	
7246	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1196400	
7247	03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	2373500	
7248	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1596200	
7249	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2522400	
7250	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2522400	
7251	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, oddi	2308300	
7252	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3994900	
7253	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3994900	
7254	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3994900	
7255	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	768600	
7256	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	
7257	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64300	
7258	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194700	
7259	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	4969100	
7260	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	7594200	
7261	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	7447200	
7262	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434600	
7263	14.0023.0803	Phẫu thuật bong vông mạc theo phương pháp kính điển	Phẫu thuật bong vông mạc theo phương pháp kính điển	2409900	
7264	14.0022.0806	Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong vông mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	3206300	

7265	14.0024.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	1746900	
7266	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	68900	
7267	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	
7268	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2718800	
7269	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2718800	
7270	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2308300	
7271	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	5201900	
7272	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác	868900	
7273	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	500000	
7274	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	250000	
7275	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	9151800	
7276	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	176500	
7277	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	99500	
7278	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity	273000	
7279	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mắt	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mắt	5057900	
7280	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3923600	
7281	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325200	
7282	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1322100	
7283	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1322100	
7284	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	3206300	
7285	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	3206300	
7286	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2561900	
7287	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	4474500	
7288	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2250800	
7289	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4545300	
7290	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280500	
7291	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	9970200	
7292	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	595500	
7293	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595500	
7294	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1030000	
7295	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	1030000	
7296	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3994900	
7297	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5105100	
7298	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	694000	
7299	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	50400	

7300	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	87000	
7301	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144700	
7302	19.0002.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	499800	
7303	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	851700	
7304	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391500	
7305	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2661700	
II. Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu					
1		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1051400	
2		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	7225400	
3		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252500	
4		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	70200	
5		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	971000	
6		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6313900	
7		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1311400	